

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Vũ Quý

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN AN HIỆP PHÁT**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN.**

Sinh viên : Nguyễn Vũ Quý

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Vũ Quý

Mã SV: 1512401065

Lớp: QT1902K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình
tài chính tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn An Hiệp Phát

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA ...	2
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong Doanh nghiệp nhỏ và vừa.	2
1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của báo cáo tài chính (BCTC) trong công tác quản lý kinh tế.....	2
1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính	2
1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.	2
1.1.2 Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính	3
1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.....	3
1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính	3
1.1.3 Đối tượng áp dụng, trách nhiệm lập và chữ ký trên báo cáo tài chính.	4
1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính	4
1.1.5 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính.....	5
1.1.6 Hệ thống BCTC của Doanh nghiệp nhỏ và vừa.	7
1.1.7 Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính	9
1.1.8 Kỳ lập báo cáo tài chính	9
1.1.9 Nơi nộp Báo cáo tài chính	9
1.2 Báo cáo tình hình tài chính và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính.	9
1.2.1 Báo cáo tình hình tài chính và kết cấu của Báo cáo tình hình tài chính.....	9
1.2.1.1 Khái niệm	9
1.2.1.2 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính.....	10
1.2.1.3 Kết cấu và nội dung của Báo cáo tình hình tài chính áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục	15
1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính.....	21
1.2.2.1 Cơ sở lập Báo cáo tình hình tài chính.....	21
1.2.2.2 Trình tự lập Báo cáo tình hình tài chính.....	21
1.2.2.3 Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính (mẫu B01a -DNN) đối với doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục	21
1.3 Phân tích Báo cáo tình hình tài chính	26
1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Báo cáo tình hình tài chính.....	26
1.3.2 Các phương pháp phân tích Báo cáo tình hình tài chính	27
1.3.3 Nội dung phân tích Báo cáo tình hình tài chính	28
1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính.	28

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỉ số khả năng thanh toán.....	30
---	----

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH AN HIỆP PHÁT

2.1. Tổng quan về Công ty TNHH An Hiệp Phát.....	31
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH An Hiệp Phát.....	31
2.1.2 Những thuận lợi và khó khăn của Công ty TNHH An Hiệp Phát.....	31
2.1.3 Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty TNHH An Hiệp Phát.	32
2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy của Công ty TNHH An Hiệp Phát.....	32
2.1.5 Đặc điểm bộ máy kế toán tại Công ty TNHH An Hiệp Phát.....	34
2.1.5.1 Đặc điểm bộ máy kế toán tại Công ty TNHH An Hiệp Phát	34
2.1.5.2 Hình thức ghi sổ và các chính sách kế toán áp dụng tại Công Ty TNHH An Hiệp Phát.	36
2.2 Thực tế công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH An Hiệp Phát	38
2.2.1 Căn cứ lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH An Hiệp Phát	38
2.2.2 Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH An Hiệp Phát.	38
2.2.2.1. Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.	38
2.2.2.2. Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.	45
2.2.2.3. Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.....	50
2.2.2.4. Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản tại Công ty TNHH An Hiệp Phát.....	51
2.3. Thực trạng tổ chức phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH An Hiệp Phát.....	62

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH AN HIỆP PHÁT

3.1. Đánh giá chung về công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Báo cáo tình hình tài chính nói riêng tại Công ty TNHH An Hiệp Phát.....	63
3.1.1. Những ưu điểm của công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Báo cáo tình hình tài chính nói riêng tại Công ty TNHH An Hiệp Phát.....	63
3.1.2. Những hạn chế của công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Báo cáo tình hình tài chính nói riêng tại Công ty TNHH An Hiệp Phát.....	65
3.2. Một số kiến nghị hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH An Hiệp Phát.....	65

3.2.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty nên lập kế hoạch phân tích Báo cáo tình hình tài chính.....	65
3.2.2 Ý kiến thứ hai: Công ty nên phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, nguồn vốn thông qua thông tư 133/2016/TT-BTC.....	67
3.3.2.3 Ý kiến thứ ba: Công ty cần nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.	73
3.3.2.4 Ý kiến thứ tư: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán.....	73
KẾT LUẬN	78

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính.....	19
Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy của Công ty TNHH An Hiệp Phát.....	30
Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH An Hiệp Phát	30
Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của Công ty TNHH An Hiệp Phát.	37
Sơ đồ 2.4: Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH An Hiệp Phát	38
Sơ đồ 2.5: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH An Hiệp Phát năm 2017.....	50

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu số 1.1: Báo cáo tình hình tài chính theo tính thanh khoản giảm dần	Error!
Bookmark not defined.	
(Mẫu số B01a-DNN)	Error! Bookmark not defined.
Biểu số 1.2: Báo cáo tình hình tài chính thành ngắn hạn và dài hạn	Error! Bookmark not defined.
Bookmark not defined.	
(Mẫu số B01b-DNN)	Error! Bookmark not defined.
Biểu số 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản	Error! Bookmark not defined.
Bookmark not defined.	
Biểu số 1.4: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn	Error! Bookmark not defined.
Bookmark not defined.	
Biểu số 2.1 Bảng tổng hợp số liệu trong 3 năm gần đây của Công ty	Error!
Bookmark not defined.	
Biểu số 2.2 Phiếu chi	40
Biểu số 2.3 Giấy nộp tiền	36
Biểu số 2.4 Nhật ký chung	42
Biểu số 2.5 Sổ cái TK 111	42
Biểu số 2.6 Sổ cái TK 112	44
Biểu số 2.7: Sổ cái TK 131	46
Biểu số 2.8: Bảng tổng hợp thanh toán với người mua	47
Biểu số 2.9: Sổ cái TK 331	48
Biểu số 2.10 : Bảng tổng hợp thanh toán với người bán	49
Biểu số 2.11: Bảng cân đối tài khoản năm 2017	53
Biểu số 2.12: Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016/TT-BTC	60
Biểu số 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản	60
Biểu số 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn	62
Biểu số 3.3 Phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH An Hiệp Phát	64

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. BCTC	Báo cáo tài chính
2. TT-BTC	Thông tư của Bộ tài chính
3. BTC	Bộ Tài chính
4. QĐ	Quyết định
5. BCDKT	Bảng cân đối kế toán
6. BCTHTC	Báo cáo tình hình tài chính
7. DNN	Doanh nghiệp nhỏ
8. DNNKLT	Doanh nghiệp nhỏ không liên tục
9. DNSN	Doanh nghiệp siêu nhỏ
10. TK	Tài khoản

LỜI MỞ ĐẦU

Trong kinh doanh, có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp, khách hàng,... Mỗi đối tượng đều quan tâm tới khả năng tạo ra các dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa,... Vì vậy, việc thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp và các cơ quan thấy rõ được thực trạng tài chính, xác định đầy đủ nguyên nhân mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính, từ đó có những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính của Doanh nghiệp.

Xuất phát từ tầm quan trọng và ý nghĩa của việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính, kết hợp với quá trình thực tập tìm hiểu thực tế công tác kế toán tại Công ty TNHH An Hiệp Phát, em nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại đơn vị còn hạn chế. Do đó em mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH An Hiệp Phát*” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Một số lý luận chung về công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính trong doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH An Hiệp Phát.

Chương 3: Một số kiến nghị hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH An Hiệp Phát.

Bài khóa luận của em được hoàn thành với sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo – Thạc sỹ Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những sai sót. Vì vậy, em rất mong được sự góp ý chỉ bảo của thầy cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Sinh viên

Nguyễn Vũ Quý

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong Doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của báo cáo tài chính (BCTC) trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là các thông tin kinh tế được kế toán viên trình bày dưới dạng bảng biểu, cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp đáp ứng các cầu cho những người sử dụng chúng trong việc đưa ra các quyết định về kinh tế.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 4 loại sau:

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính
- Bảng cân đối tài khoản

1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được các doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống Báo cáo tài chính thì khi phân tích tình hình tài chính hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ có thể đưa ra quyết định về hợp tác kinh doanh và nếu có, các quyết định sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các ngành nghề kinh tế khi không có BCTC, điều này gây khó khăn cho Nhà nước trong việc quản lý và điều tiết nền kinh tế thị trường. Có thể nói rằng hệ thống BCTC là thực sự cần thiết trong công tác quản lý kinh tế của doanh nghiệp cũng như của Nhà nước.

1.1.2 Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản
- Nợ phải trả
- Vốn chủ sở hữu
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí, lãi và lỗ
- Các luồng tiền

Các thông tin này cùng với các thông tin trình bày trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giúp người sử dụng dự đoán được các luồng tiền trong tương lai và đặc biệt là thời điểm và mức độ chắc chắn của việc tạo ra các luồng tiền và các khoản tương đương tiền.

1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ cho những người có nhu cầu sử dụng thông tin trên BCTC. Phân tích tài chính có thể xem như là quá trình xem xét, kiểm tra, đánh giá các số liệu tài chính trong quá khứ và hiện tại nhằm dự tính các rủi ro tài chính tiềm ẩn trong tương lai phục vụ cho các quyết định tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác, phân tích tài chính là để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài chính doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích khác nhau của mình.

- **Đối với chủ doanh nghiệp và nhà quản trị doanh nghiệp:** Mọi quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Ngoài ra, các nhà quản trị doanh nghiệp còn quan tâm đến các mục tiêu khác như tạo công ăn việc làm nâng cao chất lượng sản phẩm, đóng góp phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường... Điều đó chỉ thực hiện được khi doanh nghiệp công bố Báo cáo tài chính định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp.

- **Đối với các chủ ngân hàng, người cho vay:** Mọi quan tâm của họ chủ yếu hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy, quan tâm đến BCTC của doanh nghiệp họ đặc biệt chú ý đến số lượng tiền tạo ra và các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền. Ngoài ra, họ còn quan tâm đến số lượng vốn chủ sở hữu để đảm bảo chắc chắn rằng khoản vay có thể và sẽ được thanh toán khi đúng hạn.
- **Đối với các nhà đầu tư:** Sự quan tâm của họ hướng vào các yếu tố như rủi ro, thời gian hòa vốn, mức tăng trưởng, khả năng thanh toán vốn... Vì vậy để ý đến BCTC là để tìm hiểu những thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, khả năng sinh lời hiện tại và tương lai.
- **Đối với nhà cung cấp:** Họ phải quyết định xem họ có cho phép Doanh nghiệp sắp tới có được mua hàng chịu không?. Vì vậy họ phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và thời gian sắp tới.
- **Đối với cơ quan quản lý chức năng của nhà nước, các cổ đông, người lao động:** Mọi quan tâm cũng như các đối tượng kể trên ở góc độ này hay góc độ khác.

1.1.3 Đối tượng áp dụng, trách nhiệm lập và chữ ký trên báo cáo tài chính.

- Đối tượng lập Báo cáo tài chính năm:

Hệ thống Báo cáo tài chính năm ban hành theo Thông tư này được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước.

- Việc ký Báo cáo tài chính phải thực hiện theo quy định của Luật Kế toán. Trường hợp doanh nghiệp không tự lập Báo cáo tài chính mà thuê đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán lập Báo cáo tài chính, người hành nghề thuộc các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán phải ký và ghi rõ số giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán trên báo cáo tài chính của đơn vị.

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính

- Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính phải đầy đủ, khách quan, không có sai sót để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thông tin được coi là đầy đủ khi bao gồm tất cả các thông tin cần thiết để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu được bản chất, hình thức và rủi ro của các giao dịch và sự kiện. Đối với một số khoản mục, việc trình

bày đầy đủ còn phải mô tả thêm các thông tin về chất lượng, các yếu tố và tình huống có thể ảnh hưởng tới chất lượng và bản chất của khoản mục.

- Trình bày khách quan là không thiên vị khi lựa chọn hoặc mô tả các thông tin tài chính. Trình bày khách quan phải đảm bảo tính trung lập, không chú trọng, nhấn mạnh hoặc giảm nhẹ cũng như có các thao tác khác làm thay đổi mức độ ảnh hưởng của thông tin tài chính là có lợi hoặc không có lợi cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

- Không sai sót có nghĩa là không có sự bỏ sót trong việc mô tả hiện tượng và không có sai sót trong quá trình cung cấp các thông tin báo cáo được lựa chọn và áp dụng. Không sai sót không có nghĩa là hoàn toàn chính xác trong tất cả các khía cạnh, ví dụ, việc ước tính các loại giá cả và giá trị không quan sát được khó xác định là chính xác hay không chính xác. Việc trình bày một ước tính được coi là trung thực nếu giá trị ước tính được mô tả rõ ràng, bản chất và các hạn chế của quá trình ước tính được giải thích và không có sai sót trong việc lựa chọn số liệu phù hợp trong quá trình ước tính.

➤ Thông tin tài chính phải thích hợp để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính dự đoán, phân tích và đưa ra các quyết định kinh tế.

➤ Thông tin tài chính phải được trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu. Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thông tin thiếu chính xác có thể làm ảnh hưởng tới quyết định của người sử dụng thông tin tài chính của đơn vị báo cáo. Tính trọng yếu dựa vào bản chất và độ lớn, hoặc cả hai, của các khoản mục có liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính của một đơn vị cụ thể.

➤ Thông tin tài chính phải đảm bảo có thể kiểm chứng, kịp thời và dễ hiểu.

➤ Thông tin tài chính phải được trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán; So sánh được giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa với nhau.

➤ Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Báo cáo tài chính. Doanh nghiệp được chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

1.1.5 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính

a, Khi thay đổi kỳ kế toán

Khi thay đổi kỳ kế toán, ví dụ đổi kỳ kế toán từ năm dương lịch sang kỳ kế toán khác năm dương lịch, doanh nghiệp phải tiến hành khóa sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

➤ Việc thay đổi kỳ kế toán phải tuân thủ theo quy định của Luật Kế toán. Khi thay đổi kỳ kế toán năm, kế toán phải lập riêng Báo cáo tài chính cho giai đoạn giữa 2 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới.

➤ Đối với Báo cáo tình hình tài chính: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của kỳ kế toán trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của kỳ kế toán mới và được trình bày trong cột “Số đầu năm”.

➤ Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm thay đổi kỳ kế toán đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột “Kỳ này”, cột “kỳ trước” trình bày số liệu của 12 tháng trước tương đương với kỳ kế toán năm hiện tại.

b, Khi chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu doanh nghiệp

Khi chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp phải tiến hành khóa sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Trong kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi, doanh nghiệp phải ghi sổ kế toán và trình bày báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

➤ Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp cũ được ghi nhận là số dư đầu kỳ trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới.

➤ Đối với Báo cáo tình hình tài chính: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột “Số đầu năm”.

➤ Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột “Kỳ này”, cột “Kỳ trước” trình bày số liệu cột “Kỳ này” của Báo cáo kỳ trước liền kề. Doanh nghiệp phải trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính về lý do dẫn đến số liệu ở cột “kỳ trước” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “kỳ này” (nếu có).

c, Khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp

➤ Đơn vị kế toán bị chia, bị tách, hợp nhất thành đơn vị kế toán mới phải thực hiện các công việc kế toán theo quy định của Luật kế toán. Đơn vị kế toán mới thực hiện công việc kế toán cho kỳ kế toán đầu tiên theo nguyên tắc sau:

- Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: Toàn bộ tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của đơn vị kế toán bị chia, bị tách, hợp nhất chuyển sang được ghi nhận là số phát sinh của đơn vị kế toán mới.

- Đối với Báo cáo tình hình tài chính: Cột “Số đầu năm” của đơn vị kế toán mới không có số liệu và phải trình bày rõ vấn đề này trong thuyết minh báo cáo tài chính.

- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Chỉ trình bày số liệu kể từ thời điểm bị chia, bị tách, hợp nhất đến cuối kỳ báo cáo vào cột “Kỳ này”. Cột “Kỳ trước” không có số liệu và phải trình bày rõ vấn đề này trong thuyết minh báo cáo tài chính.

➤ Khi sáp nhập đơn vị kế toán thì đơn vị kế toán nhận sáp nhập phải thực hiện các công việc kế toán theo quy định của Luật kế toán. Đơn vị kế toán nhận sáp nhập thực hiện công việc kế toán theo nguyên tắc:

- Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: Toàn bộ tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của đơn vị kế toán bị sáp nhập được ghi nhận là số phát sinh trong kỳ của đơn vị nhận sáp nhập. Số dư đầu kỳ của đơn vị kế toán nhận sáp nhập vẫn giữ nguyên.

- Đối với Báo cáo tình hình tài chính: Toàn bộ tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của đơn vị kế toán bị sáp nhập chuyển sang được tổng hợp và trình bày trong cột “Số cuối năm” của đơn vị kế toán nhận sáp nhập. Cột “Số đầu năm” của đơn vị kế toán nhận sáp nhập vẫn giữ nguyên.

- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Toàn bộ số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của đơn vị bị sáp nhập được tổng hợp trong cột “Kỳ này” của đơn vị nhận sáp nhập và phải thuyết minh trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.6 Hệ thống BCTC của Doanh nghiệp nhỏ và vừa.

❖ Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục bao gồm:

➤ Báo cáo bắt buộc:

- | | |
|--|---|
| - Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B01a – DNN
hoặc Mẫu số B01b – DNN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DNN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DNN |

Tùy theo đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý, doanh nghiệp có thể lựa chọn lập Báo cáo tình hình tài chính theo Mẫu số B01b - DNN thay cho Mẫu số B01a - DNN.

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi kèm Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số F01 – DNN).

➤ Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

- | | |
|------------------------------|------------------|
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DNN |
|------------------------------|------------------|
- ❖ Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa không đáp ứng giả định hoạt động liên tục bao gồm:

➤ Báo cáo bắt buộc:

- | | |
|--|---------------------|
| - Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B01 – DNNKLT |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DNN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DNNKLT |

➤ Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

- | | |
|------------------------------|------------------|
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DNN |
|------------------------------|------------------|

❖ Hệ thống báo cáo tài chính năm bắt buộc áp dụng cho các doanh nghiệp siêu nhỏ bao gồm:

- | | |
|--|-------------------|
| - Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B01 – DNSN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DNSN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DNSN |

Khi lập báo cáo tài chính, các doanh nghiệp phải tuân thủ biểu mẫu báo cáo tài chính theo quy định. Trong quá trình áp dụng, nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể sửa đổi, bổ sung báo cáo tài chính cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp nhưng phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

Ngoài ra, doanh nghiệp có thể lập thêm các báo cáo khác để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị.

- ❖ Nội dung, phương pháp lập và trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.1.7 Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính

- Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho các cơ quan có liên quan theo quy định.

- Ngoài việc lập báo cáo tài chính năm, các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.8 Kỳ lập báo cáo tài chính

Kỳ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là mười hai tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là mười hai tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết. Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp BCTC cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

1.1.9 Nơi nộp Báo cáo tài chính

CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
Doanh nghiệp nhà nước	Quý. Năm	x	x	x	x	x
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

Chú thích: Cơ quan đánh dấu “x” là nơi bắt buộc phải nộp BCTC

1.2 Báo cáo tình hình tài chính và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính.

1.2.1 Báo cáo tình hình tài chính và kết cấu của Báo cáo tình hình tài chính.

1.2.1.1 Khái niệm

Báo cáo tình hình tài chính là Báo cáo tài chính tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra những quyết định về quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư.

1.2.1.2 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính

a, Doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

➤ Báo cáo tài chính phải phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện hơn là hình thức pháp lý của các giao dịch và sự kiện đó (tôn trọng bản chất hơn hình thức).

➤ Tài sản không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi; Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

➤ Phân loại tài sản và nợ phải trả: Tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần hoặc trình bày thành ngắn hạn và dài hạn. Riêng Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp siêu nhỏ được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

➤ Trường hợp Báo cáo tình hình tài chính trình bày thành ngắn hạn và dài hạn:

Trên Báo cáo tình hình tài chính, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

✓ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại ngắn hạn;

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại dài hạn.

✓ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh thông thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn;

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường được xếp vào loại dài hạn.

• Trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp hoạt động.

✓ Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày như điểm a mục này.

- Tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt. Chỉ thực hiện bù trừ khi tài sản và nợ phải trả liên quan đến cùng một đối tượng, phát sinh từ các giao dịch và sự kiện cùng loại.
- Các khoản mục doanh thu, thu nhập, chi phí phải được trình bày theo nguyên tắc phù hợp và đảm bảo nguyên tắc thận trọng. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh các khoản mục doanh thu, thu nhập, chi phí và luồng tiền của kỳ báo cáo. Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí của các kỳ trước có sai sót làm ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền phải được điều chỉnh hồi tố bằng cách báo cáo lại trên cột thông tin so sánh, không điều chỉnh vào kỳ báo cáo. Riêng doanh nghiệp siêu nhỏ được điều chỉnh sai sót của các kỳ trước vào kỳ phát hiện sai sót.

b, Doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

➤ Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải xem xét giả định về sự hoạt động liên tục. Doanh nghiệp bị coi là không hoạt động liên tục nếu hết thời hạn hoạt động mà không có hồ sơ xin gia hạn hoạt động, bị giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động (phải có văn bản cụ thể gửi cơ quan có thẩm quyền) trong vòng không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường hơn 12 tháng thì không quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

- Trong một số trường hợp sau doanh nghiệp vẫn được coi là hoạt động liên tục:
 - Việc thay đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, thay đổi loại hình doanh nghiệp
 - Việc chuyển một đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập thành một đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc ngược lại vẫn được coi là hoạt động liên tục.

➤ Khi không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, doanh nghiệp vẫn phải trình bày đủ các Báo cáo tài chính và ghi rõ là:

- Báo cáo tình hình tài chính áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục và được trình bày theo Mẫu B01 - DNNKLT;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày theo mẫu B02 - DNN và B03 - DNN đáp ứng giả định hoạt động liên tục;

- Thuyết minh Báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục và được trình bày theo Mẫu B09 - DNNKLT.

➤ Trường hợp giả định về sự hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm báo cáo, doanh nghiệp không phải phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn và dài hạn mà trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

➤ Trường hợp giả định về sự hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm báo cáo, doanh nghiệp phải đánh giá lại toàn bộ tài sản và nợ phải trả trừ trường hợp có một bên thứ ba kế thừa quyền đối với tài sản hoặc nghĩa vụ đối với nợ phải trả theo giá trị sổ sách. Doanh nghiệp phải ghi nhận vào sổ kế toán theo giá đánh giá lại trước khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

✓ Doanh nghiệp không phải đánh giá lại tài sản, nợ phải trả nếu bên thứ ba kế thừa quyền đối với tài sản hoặc nghĩa vụ đối với nợ phải trả trong một số trường hợp cụ thể như sau:

- Trường hợp một đơn vị sáp nhập vào đơn vị khác, nếu đơn vị nhận sáp nhập cam kết kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của đơn vị bị sáp nhập theo giá trị sổ sách;

- Trường hợp một đơn vị chia thành các đơn vị khác, nếu đơn vị sau khi chia cam kết kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của đơn vị bị chia theo giá trị sổ sách;

- Từng khoản mục tài sản cụ thể được một bên khác cam kết, bảo lãnh thu hồi cho đơn vị bị giải thể theo giá trị sổ sách và việc thu hồi diễn ra trước thời điểm đơn vị chính thức ngừng hoạt động;

- Từng khoản mục nợ phải trả cụ thể được một bên thứ ba cam kết, bảo lãnh thanh toán cho đơn vị bị giải thể và đơn vị bị giải thể chỉ có nghĩa vụ thanh toán lại cho bên thứ ba đó theo giá trị sổ sách;

✓ Việc đánh giá lại được thực hiện đối với từng loại tài sản và nợ phải trả theo nguyên tắc:

(a) Đối với tài sản:

- Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm báo cáo;

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, bất động sản đầu tư được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá trị còn lại và giá trị có thể thu hồi tại thời điểm báo cáo (là giá thanh lý trừ các chi phí thanh lý ước tính). Đối với TSCĐ thuê tài chính nếu có điều khoản bắt buộc phải mua lại thì đánh giá lại tương tự như TSCĐ của doanh nghiệp, nếu được trả lại cho bên cho thuê thì đánh giá lại theo số nợ thuê tài chính còn phải trả cho bên cho thuê;

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi tại thời điểm báo cáo (là giá thanh lý trừ chi phí thanh lý ước tính);

- Chứng khoán kinh doanh được đánh giá theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết hoặc chứng khoán trên sàn UPCOM được xác định là giá đóng cửa của phiên giao dịch tại ngày báo cáo (hoặc phiên trước liền kề nếu thị trường không giao dịch vào ngày báo cáo);

- Các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi tại thời điểm báo cáo (giá có thể bán trừ chi phí bán ước tính);

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu được đánh giá theo số thực tế có thể thu hồi.

(b) Đối với nợ phải trả: Trường hợp có sự thỏa thuận giữa các bên bằng văn bản về số phải trả thì đánh giá lại theo số thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận cụ thể thực hiện như sau:

- Nợ phải trả bằng tiền được đánh giá lại theo giá cao hơn giữa giá trị ghi sổ khoản nợ phải trả và giá trị khoản nợ trả trước thời hạn theo quy định của hợp đồng;

- Nợ phải trả bằng tài sản tài chính được đánh giá lại theo giá cao hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả và giá trị hợp lý của tài sản tài chính đó tại thời điểm báo cáo;

- Nợ phải trả bằng hàng tồn kho được đánh giá lại theo giá cao hơn giữa giá trị ghi sổ khoản nợ phải trả và giá mua (cộng các chi phí liên quan trực tiếp) hoặc giá thành sản xuất hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo;

- Nợ phải trả bằng TSCĐ được đánh giá lại theo giá cao hơn giữa giá trị ghi sổ nợ phải trả và giá mua (cộng các chi phí liên quan trực tiếp) hoặc giá trị còn lại của TSCĐ tại thời điểm báo cáo.

(c) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp

thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo như doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

➤ Phương pháp kế toán một số khoản mục tài sản khi doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

- Việc trích lập dự phòng hoặc đánh giá tổn thất tài sản được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của tài sản, không thực hiện trích lập dự phòng trên TK 229 - “Dự phòng tổn thất tài sản”;

- Việc tính khấu hao hoặc ghi nhận tổn thất của TSCĐ, Bất động sản đầu tư được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của tài sản, không sử dụng TK 214 để phản ánh hao mòn lũy kế.

➤ Khi giả định hoạt động liên tục không còn phù hợp, doanh nghiệp phải xử lý một số vấn đề tài chính sau:

- Thực hiện trích trước vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh đối với các khoản lỗ dự kiến phát sinh trong tương lai nếu khả năng phát sinh khoản lỗ là tương đối chắc chắn và giá trị khoản lỗ được ước tính một cách đáng tin cậy; Ghi nhận nghĩa vụ hiện tại đối với các khoản phải trả kể cả trong trường hợp chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu (như biên bản nghiệm thu khối lượng của nhà thầu..) nhưng chắc chắn phải thanh toán;

- Đối với khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đang phản ánh lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính (như chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính sang Đồng Việt Nam), doanh nghiệp kết chuyển toàn bộ vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ);

- Các khoản chi phí trả trước chưa phân bổ hết như lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí trong giai đoạn triển khai... được ghi giảm toàn bộ để tính vào chi phí trong kỳ. Riêng chi phí trả trước liên quan đến việc thuê tài sản, trả trước lãi vay được tính toán và phân bổ để phù hợp với thời gian trả trước thực tế còn lại cho đến khi chính thức dừng hoạt động;

- Các khoản chênh lệch lãi, lỗ khi đánh giá lại tài sản và nợ phải trả sau khi bù trừ với số dự phòng đã trích lập (nếu có) được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác hoặc chi phí tài chính, chi phí khác tùy từng khoản mục cụ thể tương tự như việc ghi nhận của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

➤ Trường hợp giả định về sự hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm báo cáo, doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về khả năng tạo tiền và thanh toán nợ phải trả, vốn chủ sở hữu cho các cổ đông và giải thích lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh, cụ thể:

- Số tiền có khả năng thu hồi từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản, thu hồi nợ phải thu;
- Khả năng thanh toán nợ phải trả theo thứ tự ưu tiên, như khả năng trả nợ ngân sách Nhà nước, trả nợ người lao động, trả nợ vay, nợ nhà cung cấp;
- Khả năng thanh toán cho chủ sở hữu, đối với công ty cổ phần cần công bố rõ khả năng mỗi cổ phiếu sẽ nhận được bao nhiêu tiền;
- Thời gian tiến hành thanh toán các khoản nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Lý do không so sánh được thông tin kỳ báo cáo và kỳ so sánh: Do kỳ trước doanh nghiệp trình bày BCTC dựa trên nguyên tắc doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Do doanh nghiệp chuẩn bị giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

1.2.1.3 Kết cấu và nội dung của Báo cáo tình hình tài chính áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tình hình tài chính có thể có kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Nhưng dù kết cấu theo chiều nào thì BCTHTC được chia làm 2 phần: phần Tài sản và phần Nguồn vốn. Ở mỗi phần của BCTHTC đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số cuối năm”, “Số đầu năm”

A. Phần Tài sản

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả đối tượng thuộc nhóm tài sản (theo tính lưu động giảm dần).

Ý nghĩa kinh tế: Số liệu các chỉ tiêu trong báo cáo phần tài sản thể hiện giá trị của các loại vốn của doanh nghiệp hiện có đến thời điểm lập báo cáo như tiền, các khoản đầu tư tài chính, vật tư, hàng hóa, tài sản cố định... Căn cứ vào nguồn số liệu này cho phép đánh giá quy mô, kết cấu đầu tư vốn, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp từ đó, giúp doanh nghiệp xây dựng được một kết cấu hợp lý nhất với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt là trong điều kiện tổng số vốn kinh doanh không thay đổi.

Ý nghĩa pháp lý: Số liệu các chỉ tiêu trong phần tài sản thể hiện các loại vốn cụ thể mà doanh nghiệp đang có quyền quản lý, quyền sử dụng (kể cả quyền phải thu) trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặt khác doanh nghiệp phải có

trách nhiệm trong việc sử dụng lượng tài sản đó trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

B. Phần Nguồn vốn

Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm nguồn vốn (theo thời hạn thanh toán tăng dần). Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại: Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Ý nghĩa kinh tế: Số liệu các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện giá trị và quy mô các nguồn vốn mà doanh nghiệp đã, đang huy động, sử dụng để bảo đảm cho lượng tài sản của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh tính đến thời điểm lập báo cáo kế toán. Thông qua các chỉ tiêu này cho phép đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết cấu của từng nguồn vốn được sử dụng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Ý nghĩa pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện quyền quản lý và sử dụng các loại nguồn vốn của doanh nghiệp trong việc đầu tư hình thành kết cấu tài sản. Mặt khác doanh nghiệp phải có trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng các nguồn vốn như: Nguồn vốn cấp phát của Nhà nước, nguồn vốn góp của các nhà đầu tư, cổ đông, nguồn vốn vay với các ngân hàng, các tổ chức tín dụng, nguồn vốn trong thanh toán (với các chủ nợ, với cán bộ công nhân viên...)

Theo thông tư 133/2016/TT-BTC có 2 dạng BCTHTC: áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục và áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định không liên tục.

Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016/TT-BTC Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục được thể hiện qua **biểu số 1.1** và **biểu số 1.2** sau:

Biểu số 1.1: Báo cáo tình hình tài chính theo tính thanh khoản giảm dần
(Mẫu số B01a-DNN)

Đơn vị báo cáo :

Mẫu số : B01a - DNN

Địa chỉ:

(Ban hành theo TT133/2016/TT-BTC ngày
26/08/2016 của Bộ tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Năm

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II. Đầu tư tài chính	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133			
4. Phải thu khác	134			
1. Tài sản thiếu chờ xử lý	135			
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(...)	(...)
V. Tài sản cố định	150			
- Nguyên giá	151			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152			
VI. Bất động sản đầu tư	160			
- Nguyên giá	161			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		(...)	(...)
VII. Xây dựng cơ bản dở dang	170			
VIII. Tài sản khác	180			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181			
2. Tài sản khác	182			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200 = 110+120+130+140+150+160+170+180)	200			

NGUỒN VỐN				
I. NỢ PHẢI TRẢ	300			
1. Phải trả người bán	311			
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Phải trả khác	315			
6. Vay và nợ thuê tài chính	316			
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317			
8. Dự phòng phải trả	318			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319			
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320			
II. Vốn chủ sở hữu	400			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500 = 300 + 400)	500			

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Lập ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện theo pháp luật
(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 1.2: Báo cáo tình hình tài chính thành ngắn hạn và dài hạn
(Mẫu số B01b-DNN)

Đơn vị báo cáo :

Mẫu số : B01b - DNN

Địa chỉ:

(Ban hành theo TT133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Năm

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu ngắn hạn khác	133			
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134			
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151			
2. Tài sản ngắn hạn khác	152			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn khác	214			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
– Nguyên giá	221			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
III. Bất động sản đầu tư	230			
– Nguyên giá	231			

– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(...)	(...)
IV. Xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251			
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	252		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (300=100+200)	300			
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (400=410+420)	400			
I. Nợ ngắn hạn	410			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	411			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	413			
4. Phải trả người lao động	414			
5. Phải trả ngắn hạn khác	415			
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	416			
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	417			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418			
II. Nợ dài hạn	420			
1. Phải trả người bán dài hạn	421			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	422			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	423			
4. Phải trả dài hạn khác	424			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	426			
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	427			
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU (500=511+512+513+514+515+516+517)	500			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	511			
2. Thặng dư vốn cổ phần	512			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	513			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	514		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	515			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=400+500)	600			

Lập ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính**1.2.2.1 Cơ sở lập Báo cáo tình hình tài chính**

- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm trước.

1.2.2.2 Trình tự lập Báo cáo tình hình tài chính

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ.

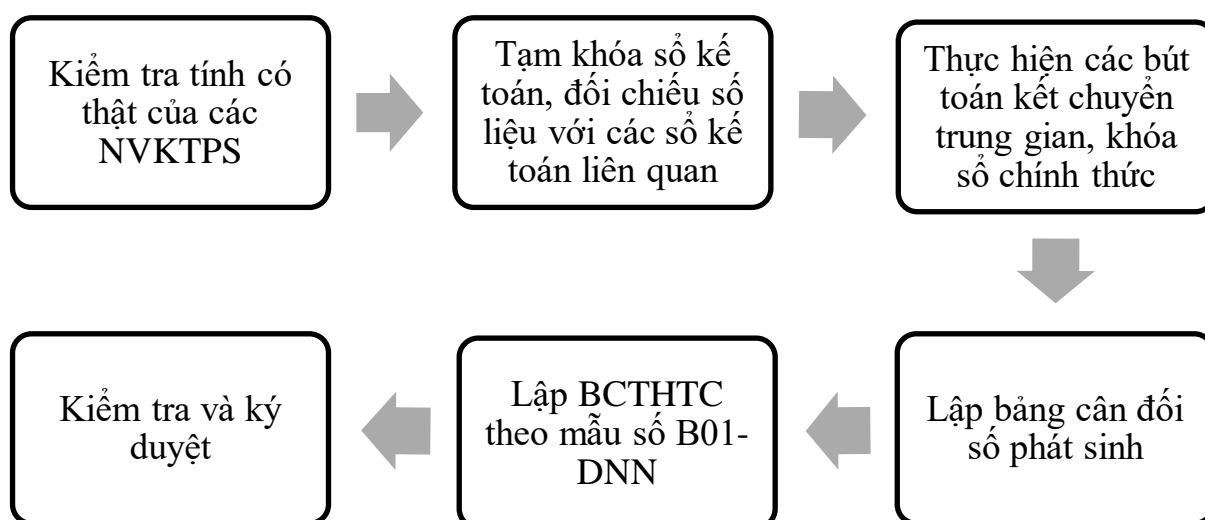
Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán có liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ bút toán chính thức

Bước 4: Lập Bảng cân đối phát sinh các tài khoản

Bước 5: Lập Báo cáo tình hình tài chính theo mẫu số B01-DNN

Bước 6 : Kiểm tra và ký duyệt.



Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính

1.2.2.3 Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính (mẫu B01a -DNN) đối với doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

I. TÀI SẢN**1. Mã số 110: Tiền và các khoản tương đương tiền**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111, 112, số dư Nợ chi tiết của TK 1281 (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và TK 1288 (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền).

2. Mã số 120: Đầu tư tài chính

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123 + Mã số 124.

+ Mã số 121: Chứng khoán kinh doanh

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 121.

+ Mã số 122: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” (Mã số 110), và các khoản phải thu về cho vay đã được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu khác” (Mã số 134).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 1281, 1288.

+ Mã số 123: Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 228.

+ Mã số 124: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2291, 2292 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Mã số 130: Các khoản phải thu

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136.

+ Mã số 131: Phải thu của khách hàng

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết trên bảng tổng hợp chi tiết của TK 131.

+ Mã số 132: Trả trước cho người bán

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết trên bảng tổng hợp chi tiết của TK 331.

+ Mã số 133: Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh” (Mã số 317) hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 411) trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết phần vốn nhận của đơn vị cấp trên.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 1361.

+ Mã số 134: Phải thu khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu nội bộ khác ngoài phải thu về vốn kinh doanh; phải thu về cho vay, phải thu về các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền lãi, cổ tức được chia, các khoản

tạm ứng; các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tạm thời,... mà doanh nghiệp được quyền thu hồi.

Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, khoản phải thu nội bộ khác trong chỉ tiêu này được bù trừ với khoản phải trả nội bộ khác trong chỉ tiêu “Phải trả khác” (Mã số 315) trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết trên bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1288 (phải thu về cho vay), 1368, 1386, 1388, 334, 338, 141.

+ Mã số 135: Tài sản thiếu chờ xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381.

+ Mã số 136: Dự phòng phải thu khó đòi

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2293 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4. Mã số 140: Hàng tồn kho

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 142.

+ Mã số 141: Hàng tồn kho

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157.

+ Mã số 142: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2294 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5. Mã số 150: Tài sản cố định

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152.

+ Mã số 151: Nguyên giá

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211.

+ Mã số 152: Giá trị hao mòn lũy kế

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141, 2142, 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Mã số 160: Bất động sản đầu tư

Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162.

+ Mã số 161: Nguyên giá

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217.

+ Mã số 162: Giá trị hao mòn lũy kế

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Mã số 170: Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241.

8. Mã số 180: Tài sản khác

Mã số 180 = Mã số 181 + Mã số 182.

+ Mã số 181: Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của TK 133.

+ Mã số 182: Tài sản khác

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết các TK 242, 333.

– MÃ SỐ 200: TỔNG CỘNG TÀI SẢN

Mã số 200 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 + Mã số 160 + Mã số 170 + Mã số 180.

II. NGUỒN VỐN

1. Mã số 300: Nợ phải trả

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo.

Mã số 300 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320

+ Mã số 311: Phải trả người bán

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 331 mở cho từng người bán.

+ Mã số 312: Người mua trả tiền trước

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết trên bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 mở cho từng khách hàng.

+ Mã số 313: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản doanh nghiệp còn phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết trên bảng tổng hợp chi tiết của TK 333.

+ Mã số 314: Phải trả người lao động

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334.

+ Mã số 315: Phải trả khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, như: Chi phí phải trả, phải trả nội bộ khác ngoài khoản phải trả về vốn kinh doanh, giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, các khoản phải nộp cho cơ quan BHXH, KPCĐ, các khoản nhận ký cược, ký quỹ, doanh thu chưa thực hiện...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết trên bảng tổng hợp chi tiết của các TK 335, 3368, 338, 1388.

+ Mã số 316: Vay và nợ thuê tài chính

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 341, 4111 (cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả).

+ Mã số 317: Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh

Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận khoản vốn do doanh nghiệp cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 411).

Chỉ tiêu này chỉ trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, phản ánh các khoản đơn vị cấp dưới phải trả cho đơn vị cấp trên về vốn kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 3361. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” (Mã số 133) trên Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị cấp trên.

+ Mã số 318: Dự phòng phải trả

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 352

+ Mã số 319: Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353.

+ Mã số 320: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 356.

2. Mã số 400: Vốn chủ sở hữu

Mã số 400 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

+ Mã số 411: Vốn góp của chủ sở hữu

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111.

+ Mã số 412: Thặng dư vốn cổ phần

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112. Nếu TK 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Mã số 413: Vốn khác của chủ sở hữu

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118.

+ Mã số 414: Cổ phiếu quỹ

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Mã số 415: Chênh lệch tỷ giá hối đoái**+ Mã số 416: Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418.

+ Mã số 417: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

–MÃ SỐ 500: TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN

Mã số 500 = Mã số 300 + Mã số 400.

CHỈ TIÊU “TỔNG CỘNG TÀI SẢN MÃ SỐ 200” = CHỈ TIÊU “TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN MÃ SỐ 500”

1.3 Phân tích Báo cáo tình hình tài chính**1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Báo cáo tình hình tài chính.**

- Phân tích Báo cáo tình hình tài chính là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích Báo cáo tình hình tài chính cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2 Các phương pháp phân tích Báo cáo tình hình tài chính

Khi phân tích Báo cáo tình hình tài chính thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

a) Phương pháp so sánh: dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

b) Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

c) Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực của các đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài

chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng. Các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

1.3.3 Nội dung phân tích Báo cáo tình hình tài chính

1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp có khả quan hay không khả quan.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ **(Biểu số 1.3)**

- Phân tích tình hình biến động của từng loại nguồn vốn cuối kỳ so với đầu năm đồng thời xem xét tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng tỷ trọng từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. **(Biểu số 1.4)**

Biểu số 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
I Tiền và các khoản tương đương tiền						
II Đầu tư tài chính						
III Các khoản phải thu						
IV Hàng tồn kho						
V Tài sản cố định						
VI Bất động sản đầu tư						
VII Xây dựng cơ bản dở dang						
VIII Tài sản khác						
Tổng cộng tài sản						

Biểu số 1.4: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
I. Nợ phải trả						
+ Nợ ngắn hạn						
+ Nợ dài hạn						
II. Vốn chủ sở hữu						
+ Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn						

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỉ số khả năng thanh toán.

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản}}{\text{Tổng nợ phải thanh toán}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ Tổng giá trị của doanh nghiệp vừa đủ thanh toán hết các khoản hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng được trả nợ ngay.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền của doanh nghiệp

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay: là tỷ lệ giữa nguồn dùng để trả lãi vay với số lãi vay phải trả. Cho phép đánh giá khả năng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có sinh lời để bù đắp lãi vay phải trả không? Mức độ sẵn sàng để trả lãi vay trả sao?

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH AN HIỆP PHÁT

2.1. Tổng quan về Công ty TNHH An Hiệp Phát

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH An Hiệp Phát

- Tên Công Ty: Công Ty TNHH An Hiệp Phát
- Mã số thuế: **0200844723**
- Ngành nghề chính: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Ngày hoạt động: 02/12/2008
- Đại diện pháp luật: **Hoàng Quốc Tuấn.**
- Địa chỉ: Số 462, đường 5 cũ - Phường Hùng Vương - Quận Hồng Bàng – Thành phố Hải Phòng.
- Đăng ký & quản lý: Chi cục Thuế Quận Hồng Bàng.

Công ty TNHH An Hiệp Phát là đơn vị hạch toán độc lập, có tư cách pháp nhân, được mở các tài khoản tại ngân hàng trong và ngoài nước, được sử dụng con dấu riêng theo mẫu quy định của Nhà nước.

Đi vào hoạt động được hơn 10 năm, cùng với sự phát triển đi lên của nền kinh tế đất nước, sự hòa nhập trong công cuộc đổi mới, công ty đã không ngừng phát triển đi lên cùng sự phát triển của đất nước và đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Công ty luôn hoàn thành kế hoạch đã đề ra, bảo toàn và phát triển nguồn vốn đồng thời luôn mang lại lợi ích cho người lao động. Bên cạnh đó công ty không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng, số lượng đội ngũ công nhân viên, trang thiết bị máy móc hiện đại hơn đảm bảo cho quá trình kinh doanh của công ty. Qua đó cho thấy sự phát triển mạnh mẽ, vượt bậc của công ty trong thời gian qua và giúp công ty khẳng định được vị thế, đứng vững trên thị trường.

2.1.2 Những thuận lợi và khó khăn của Công ty TNHH An Hiệp Phát

❖ Thuận lợi

- Công ty luôn xác định rõ ràng mục tiêu phát triển, phương hướng, nhiệm vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh nên luôn có định hướng đúng đắn trong quá trình phát triển sản xuất, mở rộng quy mô, ngành nghề...

- Công ty có nhiều biện pháp xúc tiến, thâm nhập, không ngừng mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm sản xuất cũng như dịch vụ.
- Bên cạnh đó, công ty có đội ngũ cán bộ nhiệt tình, dày dặn kinh nghiệm cùng với lực lượng công nhân sản xuất hăng say, tạo nên hiệu quả sản xuất kinh doanh cao và tăng dần qua các năm. Đồng thời công ty luôn có kế hoạch phát triển, bồi dưỡng, đào tạo năng lực, trình độ chuyên môn cho cán bộ công nhân viên trong toàn công ty.

❖ *Khó khăn*

- Trong những năm gần đây tình hình kinh tế Thế Giới nói chung và Việt Nam nói riêng luôn có sự biến động nên ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Hiện nay Việt Nam đang mở cửa nền kinh tế thị trường nên Công ty gặp không ít những đối thủ cạnh tranh.
- Công ty còn thiếu đội ngũ marketing có kinh nghiệm để tổng hợp và khai thác triệt để các thế mạnh tiềm tàng của Công ty.

2.1.3 Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty TNHH An Hiệp Phát.

Với việc thực hiện các chính sách thích hợp thì kết quả hoạt động kinh doanh của công ty đã không ngừng được cải thiện, điều đó được thể hiện qua Bảng tổng hợp số liệu dưới đây: **(Biểu số 2.1)**

Biểu số 2.1 Bảng tổng hợp số liệu trong 3 năm gần đây của Công ty TNHH An Hiệp Phát

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	2015	2016	2017
Tổng doanh thu	46.944.767.540	78.327.818.096	73.056.729.632
Lợi nhuận trước thuế	367.814.100	(247.664.666)	138.633.801
Nộp ngân sách	748.245.534	6.162.266.250	3.619.836.073
TNBQ /người /tháng	8.000.000	6.688.889	7.690.741

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính - Kế toán Công ty TNHH An Hiệp Phát)

2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy của Công ty TNHH An Hiệp Phát

Bộ máy của Công ty TNHH An Hiệp Phát được tổ chức được thể hiện theo sơ đồ sau: **(Sơ đồ 2.1)**

*** Giám Đốc:**

- **Chức năng:** Là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty. Chịu trách nhiệm toàn bộ trước cơ quan pháp luật.

- **Nhiệm vụ:**

+ Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty.

+ Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty.

+ Ban hành quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

+ Bổ nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty.

+ Ký hợp đồng nhân danh Công ty

*** Phòng Kế Toán – Tài Chính:**

- Thực hiện các hoạt động quản lý nguồn vốn, thực hiện các chế độ chính sách tài chính theo quy định của chế độ.

- Phân tích, đánh giá tình hình tài chính hiện tại của Công ty, đồng thời cân đối thu chi, lập dự toán trong tương lai các vấn đề tài chính nhằm tham mưu cho Giám đốc đưa ra các quyết định tài chính.

Kiểm tra việc kiểm kê định kỳ hàng năm để quản lý điều hành và phục vụ các quyết toán tài chính, lập các báo cáo cuối năm phục vụ cho nhu cầu quản lý của Công ty

***Phòng Tổ Chức Hành Chính.**

Có chức năng giúp Giám đốc thi đua khen thưởng, kỷ luật, lên danh sách ký hợp đồng cho nhân viên toàn công ty, giải quyết chế độ chính sách cho người lao động theo luật lao động và luật Bảo Hiểm Xã Hội hiện hành (chế độ nghỉ việc, chế độ nghỉ thai sản, nghỉ ốm, nghỉ phép..). Lập các quyết định nghỉ việc, bổ nhiệm, bãi nhiệm, lệnh điều động nhân viên các mục tiêu, quản lý hồ sơ, danh sách trích ngang toàn công ty.

***Phòng kinh doanh:**

- **Chức năng:**

+ Tham gia thay đổi những nội dung qui trình, kế hoạch chất lượng, các hướng dẫn về công tác quản lý chất lượng.

- **Nhiệm vụ:**

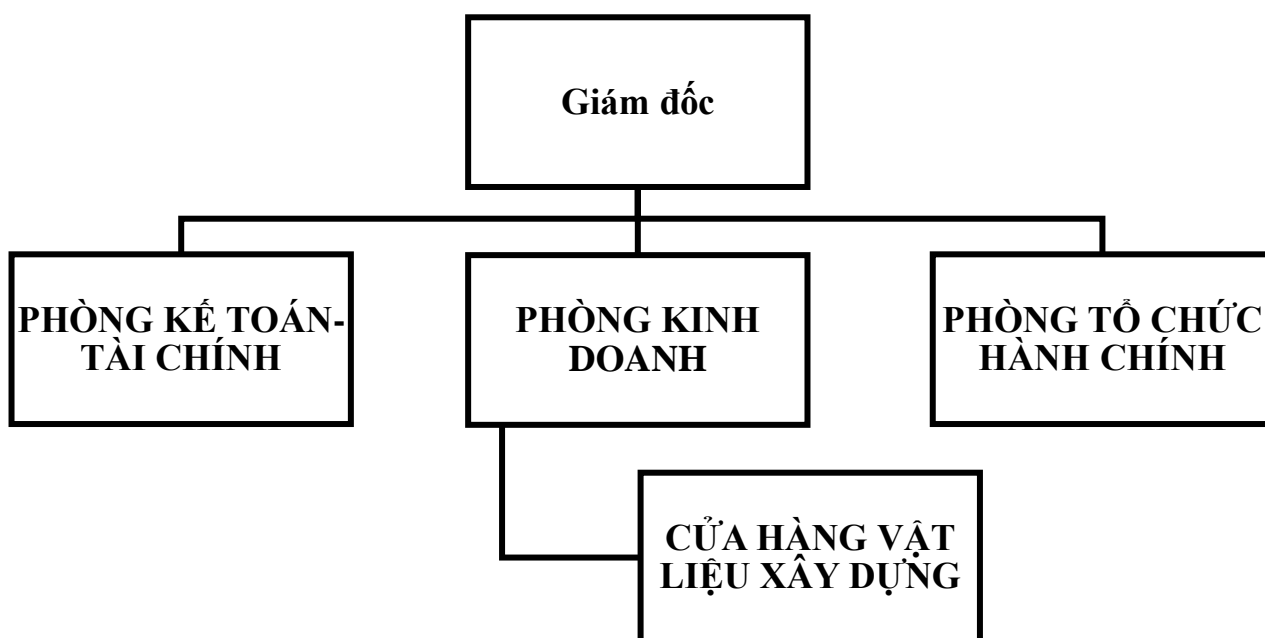
+ Tham mưu, đề xuất các phương án kinh doanh trình lên Giám Đốc.

+ Nghiên cứu thị trường, định hướng các hoạt động kinh doanh tiếp thị tại các thị trường mục tiêu.

- + Xác định giá dịch vụ, xây dựng chiến lược phát triển thị trường.
- + Thực hiện việc dịch vụ sau bán hàng (chăm sóc khách hàng), tiếp thị.
- + Phân biệt khách hàng có tiềm năng và không có tiềm năng.
- + Kết hợp với các phòng ban liên quan xây dựng chất lượng nhân viên

***Cửa Hàng Vật Liệu Xây Dựng**

Tiếp nhận và tiêu thụ hàng hóa.



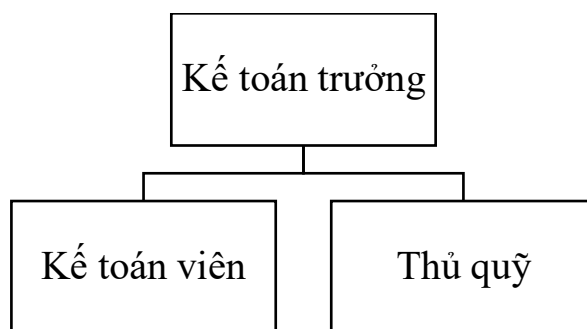
Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy của Công ty TNHH An Hiệp Phát

2.1.5 Đặc điểm bộ máy kế toán tại Công ty TNHH An Hiệp Phát.

2.1.5.1 Đặc điểm bộ máy kế toán tại Công ty TNHH An Hiệp Phát

Việc tổ chức, thực hiện chức năng, nhiệm vụ, nội dung công tác kế toán trong Công ty do bộ phận kế toán đảm nhiệm. Vì vậy việc tổ chức, cơ cấu bộ máy kế toán sao cho hợp lý, gọn nhẹ và hoạt động có hiệu quả là điều kiện quan trọng để cung cấp thông tin kế toán một cách kịp thời, chính xác, trung thực và đầy đủ, hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin; đồng thời phát huy và nâng cao trình độ nghiệp vụ, năng suất lao động của nhân viên kế toán.

Tại Công ty, việc tổ chức công tác kế toán được tiến hành theo hình thức tập trung, bao gồm từ khâu ghi chép ban đầu đến tổng hợp, lập báo cáo và kiểm tra kế toán, hạch toán chi tiết, hạch toán tổng hợp. Quy mô tổ chức của bộ máy kế toán gọn nhẹ, phù hợp với đặc điểm của Công ty mà vẫn đảm bảo công tác kế toán có hiệu quả: **(Sơ đồ 2.2)**



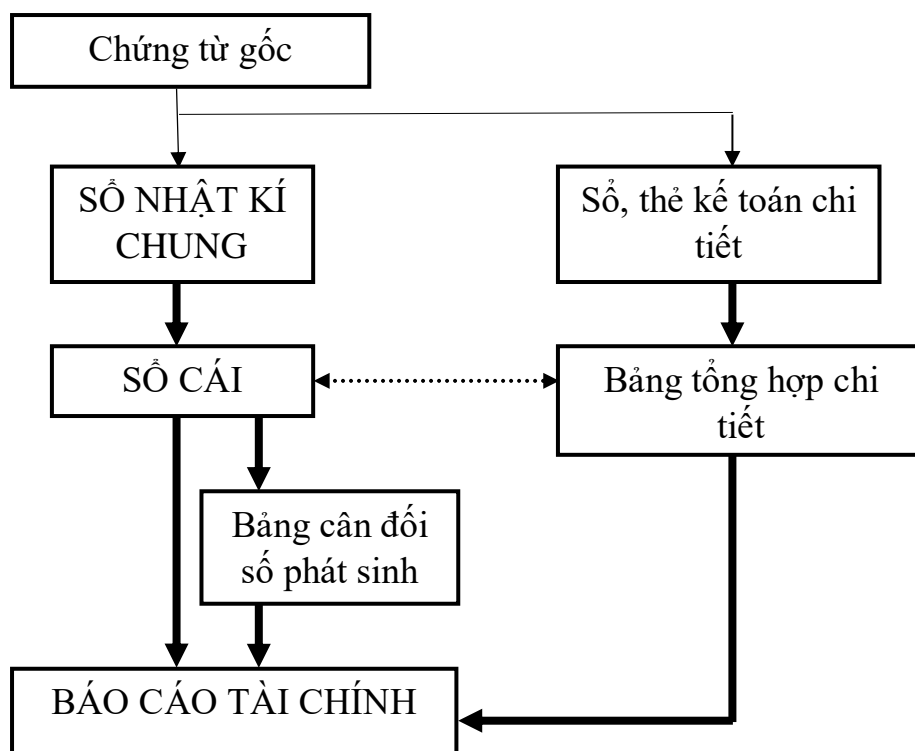
Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH An Hiệp Phát

Chức năng, nhiệm vụ như sau:

- **Kế toán trưởng:**
 - Phụ trách, chỉ đạo toàn diện công tác kế toán của Công ty.
 - Là kiểm soát viên kinh tế tài chính.
 - Phân tích, cung cấp thông tin kinh tế tài chính cho Ban lãnh đạo Công ty, là người chịu trách nhiệm chính cao nhất trước Ban giám đốc và pháp luật về những số liệu báo cáo kế toán.
 - Kế toán trưởng kiêm chức trưởng phòng kế toán tài vụ và kế toán tổng hợp: xác định kết quả kinh doanh, lập báo cáo tài chính,...
- **Kế toán viên:** Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày trong Công ty, cụ thể:
 - Theo dõi tình hình thu, chi tiền mặt.
 - Theo dõi các khoản phải thu, phải trả và tình hình thanh toán các khoản công nợ của Công ty.
 - Theo dõi, quản lý và trích khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp.
 - Lập bảng chấm công cho cán bộ công nhân viên và hàng tháng căn cứ vào bảng chấm công, đơn giá ngày công tính thu nhập cho người lao động.
 - Lập bảng thanh toán tiền lương.
- **Thủ quỹ:**
 - Chịu trách nhiệm thực hiện và theo dõi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến thu, chi tiền mặt.
 - Quản lý, bảo quản tiền mặt.
 - Kiểm kê, lập sổ quỹ theo quy định.
 - Bảo quản, lưu trữ các chứng từ gốc, cung cấp dữ liệu cho kế toán thanh toán ghi sổ.

2.1.5.2 Hình thức ghi sổ và các chính sách kế toán áp dụng tại Công Ty TNHH An Hiệp Phát.

- Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung (sơ đồ 2.3). Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều ghi sổ nhật ký mà trọng tâm là sổ nhật ký chung (NKC).
- Hàng ngày: Căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ. trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào NKC. sau đó căn cứ số liệu đx ghi sổ NKC để ghi sổ cái theo các tài khoản kế toán đã phát sinh được ghi trên sổ NKC. Trong kỳ có bao nhiêu tài khoản sử dụng sẽ có bấy nhiêu sổ cái tương ứng với tài khoản đó.
- Căn cứ vào các chứng từ gốc. các nghiệp vụ phát sinh ghi vào các sổ. thẻ chi tiết có liên quan.
- Cuối tháng. cuối quý. cuối năm cộng số liệu trên sổ cái và lập bảng cân đối số phát sinh.
- Sau khi kiểm tra. đối chiếu khớp đúng số liệu ghi trên sổ cái. sổ chi tiết được dùng để lập báo cáo tài chính.
- Về nguyên tắc số Tổng phát sinh Nợ - Có trên bảng Cân đối số phát sinh phải bằng với Tổng số phát sinh Nợ - Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.



Ghi chú

Ghi hàng ngày

Ghi cuối tháng \longrightarrow

Quan hệ đối chiếu \longrightarrow

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của Công ty TNHH An Hiệp Phát.

Công ty TNHH An Hiệp Phát áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC phát hành ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho theo *phương pháp kê khai thường xuyên*.
- Nộp thuế GTGT theo *phương pháp khấu trừ*.
- Tính giá trị hàng xuất kho theo *phương pháp nhập trước - xuất trước*
- Trích khấu hao TSCĐ theo *phương pháp đường thẳng*.
- Đồng tiền sử dụng là *Việt Nam đồng*.

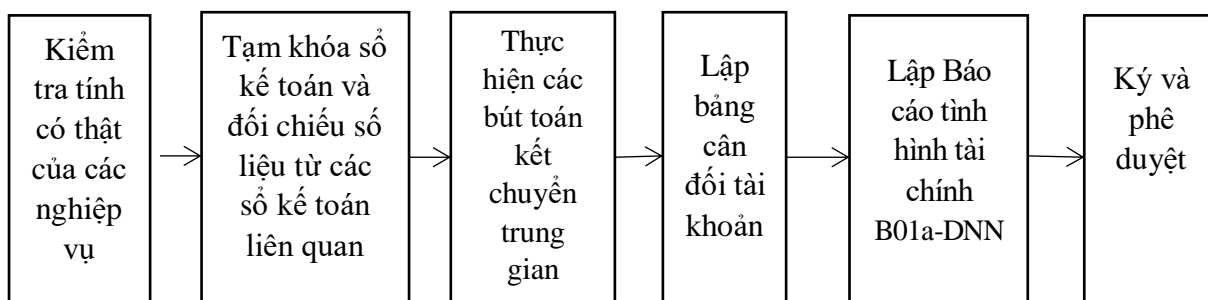
2.2 Thực tế công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH An Hiệp Phát

2.2.1 Căn cứ lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH An Hiệp Phát

- Căn cứ vào sổ Cái các TK
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước

2.2.2 Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH An Hiệp Phát.

Công ty TNHH An Hiệp Phát thực hiện lập Báo cáo tình hình tài chính theo sơ đồ sau: (**Sơ đồ 2.4**)



Sơ đồ 2.4: Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH An Hiệp Phát

Công ty TNHH An Hiệp Phát thực hiện lập Báo cáo tình hình tài chính theo các bước sau:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.
- Bước 5: Lập Báo cáo tình hình tài chính theo (mẫu B01a – DNN)
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

Trình tự các bước lập cụ thể như sau:

2.2.2.1. Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất, phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ.

Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh;
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán;
- Nếu phát sinh sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

Ví dụ: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ: Ngày 14/12/2016, nộp tiền mặt vào tài khoản ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, số tiền 1.200.000.000 đồng.

- Phiếu chi số 07/12 (Biểu 2.2)
- Giấy nộp tiền số 06/12 (Biểu 2.3)
- Sổ nhật ký chung (Biểu 2.4)
- Sổ cái TK 111 (Biểu 2.5), sổ cái TK 112 (Biểu 2.6)

Biểu số 2.2 Phiếu chi**Đơn vị:** Công ty TNHH An Hiệp Phát**Địa chỉ:** Số 462, đường 5 cũ - Phường Hùng Vương -
Quận Hồng Bàng - HP.**Mẫu số:** Mẫu số 02 – TT(Ban hành theo [Thông tư số 133/2016/TT-BTC](#)
Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)**PHIẾU CHI**

Ngày: 14/12/2017

Số: 07/12

Nợ 112: 1.200.000.000

Có 111: 1.200.000.000

Họ tên người nhận tiền: Đỗ Văn Tuấn

Địa chỉ: Phòng kế toán tài vụ

Lý do: Nộp tiền vào tài khoản.

Số tiền: 1.200.000.000 đồng chẵn.

Bằng chữ: Một tỷ hai trăm triệu đồng.

Chứng từ kèm theo: Chứng từ gốc:

Ngày 14 tháng 12 năm 2017.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập	Người nhận
(ký, họ tên, đóng dấu)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính - Kế toán Công ty TNHH An Hiệp Phát)

Biểu số 2.3 Giấy nộp tiền**Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam****VietinBank.****GIẤY NỘP TIỀN****Số: 06/12 Ngày: 14/12/2017****Liên 2: Giao người nộp**

Người nộp: Đỗ Văn Tuấn
Địa chỉ: 123B Cát Cụt, Lê Chân, Hải Phòng
Số tài khoản: 102010001146888
Tên tài khoản: Công ty TNHH Trung Trang
Tại Ngân hàng: Vietin Bank Lê Chân
Số tiền bằng số: 1.200.000.000 đồng.
Số tiền bằng chữ: Một tỷ hai trăm triệu đồng
Nội dung: Nộp tiền vào tài khoản.

Người nộp tiền	Giao dịch viên	Kiểm soát viên
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính - Kế toán Công ty TNHH An Hiệp Phát)

Biểu số 2.4 Nhật ký chung**Đơn vị:** Công ty TNHH An Hiệp Phát**Mẫu số:** S03a-DN**Địa chỉ:** Số 462, đường 5 cũ - Phường Hùng Vương
- Quận Hồng Bàng - HP.(Ban hành theo [Thông tư số 133/2016/TT-BTC](#)
Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Số Cái	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có
						
3/12/2017	UNC11/12	3/12/2017	UNC TT CN Cty 4 ORANGES CO., LTD Miền Bắc	X	331	1.282.989.620	
				X	112		1.282.989.620
4/12/2017	PC3/12	4/12/2017	Nộp TM vào TK Vietinbank	X	112	240.000.000	
				X	111		240.000.000
						
7/12/2017	HĐ0017280	7/12/2017	Mua hàng nợ CN Cty 4 ORANGES CO., LTD Miền Bắc	X	156 133	12.420.520 1.242.052	
				X	331		13.662.572
8/12/2017	PX 02/12	8/12/2017	Xuất GV hàng bán - HĐ 0000308	X	632	47.547.360	
				X	156		47.547.360
						
14/12/2017	PC07/12	14/12/2017	Nộp TM vào TK Vietinbank	X	112	1.200.000.000	
				X	111		1.200.000.000
						
16/12/2017	GBC09/12	16/12/2017	Công ty TNHH TM & XD Ngọc Khánh TT nợ	X	112	169.180.000	
				X	131		169.180.000
17/12/2017	HĐ0000316	17/12/2017	DT BH Cty TNHH Sơn Tuế	X	131	60.060.000	
				X	511 3331		54.600.000 5.460.000
						
22/12/2017	PC09/12	22/12/2017	Nộp TM vào TK Vietinbank	X	112	520.000.000	
				X	111		520.000.000
						
28/12/2017	UNC12/12	28/12/2017	UNC TT CN Cty 4 ORANGES CO., LTD Miền Bắc	X	331	4.405.189.140	
				X	112		4.405.189.140
						
31/12/2017	GBC15/12	31/12/2017	Nhập lãi TG NH	X	112	1.493.218	
				X	515		1.493.218
			Cộng phát sinh			471.688.657.912	471.688.657.912

Hải phòng, ngày 31 tháng 12. Năm 2017

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính - Kế toán Công ty TNHH An Hiệp Phát)

Biểu số 2.5 Sổ cái TK 111**Đơn vị:** Công ty TNHH An Hiệp Phát**Địa chỉ:** Số 462, đường 5 cũ - Phường Hùng Vương
- Quận Hồng Bàng - HP.**Mẫu số S03b-DNN**(Ban hành theo [Thông tư số 133/2016/TT-BTC](#)
Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)**SỔ CÁI**

Năm 2017

Tên tài khoản: 111 - Tiền mặt

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu năm				1.330.378.540	
							
14/12/2017	PC07/12	14/12/2017	Nộp TM vào TK Vietinbank			112	-	1.200.000.000
15/12/2017	PC08/12	15/12/2017	Nộp TM vào TK ACB			112	-	280.000.000
							
19/12/2017	PT05/12	19/12/2017	DTBH-Cty CP vật liệu Anh Mỹ			511	27.300.000	-
19/12/2017	PT05/12	19/12/2017	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			3331	2.730.000	-
							
22/12/2017	PC10/12	22/12/2017	TT tiền xăng xe			6422	-	9.327.272
22/12/2017	PC10/12	22/12/2017	Thuế GTGT được KT			133	-	932.728
							
25/12/2017	PT07/12	25/12/2017	DTBH-Cty TNHH TM&XD Anh Việt			511	20.000.000	-
25/12/2017	PT07/12	25/12/2017	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			3331	2.000.000	-
			...					
			Cộng phát sinh				36.542.098.408	32.375.274.114
			Số dư cuối năm				5.497.202.834	

Hải phòng, ngày 31 tháng 12. Năm 2017

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)**Kế toán trưởng**
(ký, ghi rõ họ tên)**Giám đốc**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính - Kế toán Công ty TNHH An Hiệp Phát)

Biểu số 2.6 Sổ cái TK 112**Đơn vị:** Công ty TNHH An Hiệp Phát**Mẫu số S03b-DNN****Địa chỉ:** Số 462, đường 5 cũ - Phường Hùng Vương - Quận Hồng Bàng - HP.(Ban hành theo [Thông tư số 133/2016/TT-BTC](#) Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)**SỔ CÁI****Năm 2017****Tên tài khoản: 112 - Tiền gửi ngân hàng***Đơn vị tính: đồng*

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		1.446.698.087	
					
03/12/2017	GBN03/12	03/12/2017	Phí DV nhắn tin	6422	-	40.000
03/12/2017	GBN04/12	03/12/2017	Phí chuyển tiền	6422	-	484.570
					
14/12/2017	GNT06/12	14/12/2017	Nộp TM vào TK Vietinbank	111	1.200.000.000	-
14/12/2017	GBN06/12	14/12/2017	Rút TGNH về nhập quỹ TM	111	-	140.000.000
					
25/12/2017	GBC13/12	25/12/2017	Cty TNHH TM & XD Đại Thành TT	131	280.000.000	-
26/12/2017	GBN09/12	26/12/2017	Trích trả lãi tiền vay	635	-	10.200.000
					
28/12/2017	GBN11/12	28/12/2017	Tắt toán TK vay	311	-	1.700.340.000
					
			Cộng phát sinh		77.016.816.848	79.846.881.518
			Số dư cuối năm		63.331.504	

*Hải phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2017***Người lập biểu**
*(ký, ghi rõ họ tên)***Kế toán trưởng**
*(ký, ghi rõ họ tên)***Giám đốc**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính - Kế toán Công ty TNHH An Hiệp Phát)

2.2.2.2. Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Tạm khóa Sổ Cái các TK, sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các TK. Sau đó đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản với bảng tổng hợp chi tiết tài khoản liên quan.

Ví dụ:

- Đối chiếu Sổ Cái TK 131 (Biểu số 2.7) với Bảng Tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu số 2.8).
- Đối chiếu Sổ Cái TK 331 (Biểu số 2.9) với Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu số 2.10).

Biểu số 2.7: Sổ cái TK 131**Đơn vị:** Công ty TNHH An Hiệp Phát**Mẫu số S03b-DNN****Địa chỉ:** Số 462, đường 5 cũ - Phường Hùng Vương - (Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
Quận Hồng Bàng - HP. ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)**SỔ CÁI****Năm 2017****Tên tài khoản: 131 - Phải thu khách hàng***Đơn vị tính: đồng*

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		21.027.110.968	
					
16/12/2017	GBC10/12	16/12/2017	Cty TNHH chăn ga gối đệm Vimatt Việt Nam TT	112		174.042.400
17/12/2017	GBC11/12	17/12/2017	DN tư nhân Quang Huy TT	112		860.000.000
17/12/2017	GBC12/12	17/12/2017	Cty TNHH TM & XD Đại Thành TT	112		280.000.000
					
24/12/2017	HĐ0000471	24/12/2017	DT BH - Cty TNHHTM & XD Ngọc Khách	511	10.880.000	
24/12/2017	HĐ0000471	24/12/2017	DT BH - Cty TNHHTM & XD Ngọc Khách	511	120.960.000	
24/12/2017	HĐ0000471	24/12/2017	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3331	13.184.000	
25/12/2017	HĐ0000477	25/12/2017	DT BH - Cty TNHH TM & DV Phúc Nguyễn	511	168.000.000	
25/12/2017	HĐ0000477	25/12/2017	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3331	44.290.000	
					
			Cộng phát sinh		47.788.897.840	52.670.394.162
			Số dư cuối năm		16.145.614.646	

Hải phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)**Kế toán trưởng**
(ký, ghi rõ họ tên)**Giám đốc**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính - Kế toán Công ty TNHH An Hiệp Phát)

Biểu số 2.8: Bảng tổng hợp thanh toán với người mua**Đơn vị:** Công ty TNHH An Hiệp Phát**Địa chỉ:** Số 462, đường 5 cũ - Phường Hùng Vương

– Quận Hồng Bàng - HP.

Mẫu số S12- DNN

(Ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC

ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tài khoản 131: Phải thu khách hàng

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Tên khách hàng	Tồn đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
131QH	Doanh nghiệp tư nhân Quang Huy	4.303.645.984	-	5.865.772.000	6.854.452.000	3.314.965.984	-
131TĐ	Cty TNHH TM & XD Thịnh Đạt	-	-	-	-	-	-
131ĐV	Cty CP TMDV & XD Đại Việt	766.074.200	-	-	678.074.200	88.000.000	-
131TT	Cty TNHH TM Trung Thành	-	-	-	-	-	-
131ĐN	Cty TNHH TM Hà Đức Nguyên	117.060.000	-	-	-	117.060.000	-
						
	Cộng phát sinh	21.027.110.968	-	47.788.897.840	52.670.394.162	16.145.614.646	-

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.9: Sổ cái TK 331**Đơn vị:** Công ty TNHH An Hiệp Phát**Mẫu số S03b-DNN****Địa chỉ:** Số 462, đường 5 cũ - Phường Hùng Vương - Quận Hồng Bàng - HP.

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

Năm 2017

Tên tài khoản: 331 - Phải trả cho người bán

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm			1.362.350.170
					
10/12/2017	0043947	10/12/2017	Mua hàng nợ CN 4 Oranges MB	156		16.453.800
10/12/2017	0043947	10/12/2017	Mua hàng nợ CN 4 Oranges MB	156		44.278.000
10/12/2017	0043947	10/12/2017	Mua hàng nợ CN 4 Oranges MB	156		2.610.800
10/12/2017	0043947	10/12/2017	Thuế GTGT được khấu trừ	133		6.334.260
					
			Cộng phát sinh		54.568.693.838	54.118.110.052
			Số dư cuối năm			911.766.384

Hải phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính - Kế toán Công ty TNHH An Hiệp Phát)

Biểu số 2.10 : Bảng tổng hợp thanh toán với người bán**Đơn vị:** Công ty TNHH An Hiệp Phát**Địa chỉ:** Số 462, đường 5 cũ - Phường Hùng Vương
- Quận Hồng Bàng - HP.**Mẫu số S12- DNN**(Ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC
ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính)**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Tài khoản 331: Phải trả người bán

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

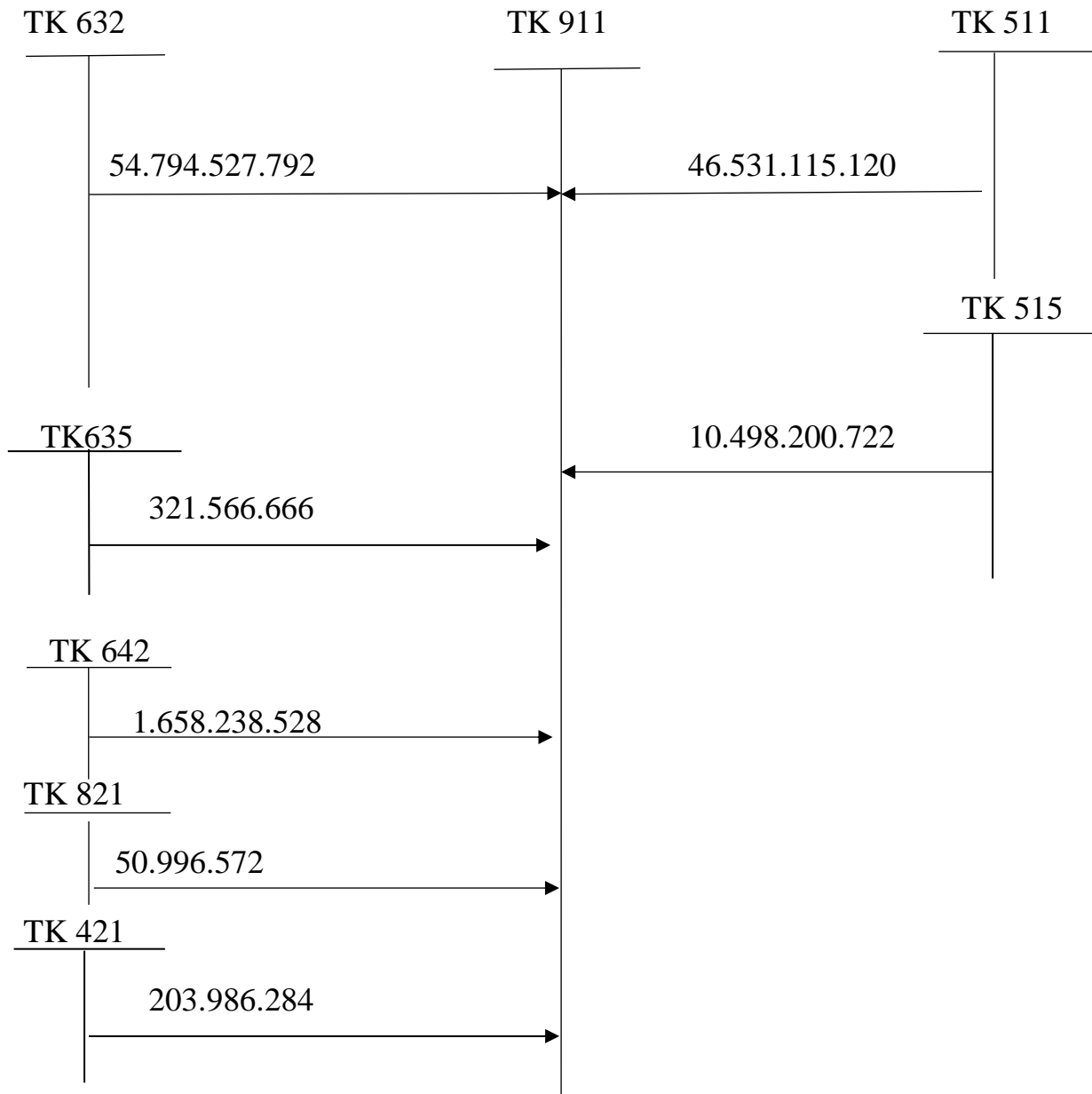
Mã số	Tên khách hàng	Tồn đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
331MQ	Cty TNHH ĐTXD&TMDV Minh Quang	-	-	-	-	-	-
331MB	Cty 4 Oranges Co.LTD Miền Bắc	-	1.862.878.160	54.406.466.838	53.729.175.252	-	1.185.586.574
						
331V.Th	Cty TNHH MTV viễn thông	-	-	100.000.000	100.000.000	-	-
331QH	DNTN TM Quang Huy	-	-	62.267.000	125.037.000	-	62.810.000
						
	Cộng phát sinh	-	1.362.350.170	54.568.693.838	54.118.110.052	-	911.766.384

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)**Kế toán trưởng**
(ký, ghi rõ họ tên)**Giám đốc**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

2.2.2.3. Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh (Sơ đồ 2.5)



Sơ đồ 2.5: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH An Hiệp Phát năm 2017

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

2.2.2.4. Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản tại Công ty TNHH An Hiệp Phát.

Bảng cân đối số phát sinh là phương pháp kỹ thuật dùng để kiểm tra một cách tổng quát số liệu kế toán đã ghi trên các tài khoản tổng hợp.

Bảng cân đối số phát sinh được xây dựng trên 2 cơ sở:

- Tổng số dư bên Nợ của tất cả các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số dư bên Có của tất cả các tài khoản tổng hợp.

- Tổng phát sinh bên Nợ của các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng phát sinh bên Có của các tài khoản tổng hợp.

- Cột số thứ tự: Dùng để đánh số theo tuần tự cho các tài khoản đã sử dụng trong kỳ từ tài khoản thứ nhất cho tới hết.

- Cột tên tài khoản: Dùng để ghi số hiệu và tên của các tài khoản từ loại 1 đến loại 9. Mỗi tài khoản ghi trên một dòng, ghi từ tài khoản có số hiệu nhỏ đến tài khoản có số hiệu lớn, không phân biệt tài khoản có còn số dư cuối kỳ hay không hoặc trong kỳ có số phát sinh hay không.

- Cột số dư đầu kỳ: Ghi số dư đầu kỳ của các tài khoản tương ứng. Nếu số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

- Cột số phát sinh trong kỳ: Ghi tổng số phát sinh trong kỳ của các tài khoản tương ứng, tổng số phát sinh Nợ ghi vào cột Nợ, tổng số phát sinh Có ghi vào cột Có.

- Cột số dư cuối kỳ: Ghi số dư cuối kỳ của các tài khoản tương ứng. Số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

- Cuối cùng, tính ra tổng của tất cả các cột để so sánh giữa bên Nợ và bên Có của từng cột: Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ có bằng nhau từng cặp một hay không.

Ví dụ: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt – TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh của Công ty vào năm 2017.

- Cột “Số hiệu tài khoản” là: 111

- Cột “Tên tài khoản” là: Tiền mặt

- Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư Nợ đầu năm trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 1.330.378.540 đồng.

- Cột “Số phát sinh trong năm”: Số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 36.542.098.408 đồng.

Số liệu ghi vào cột Có căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 32.375.274.114 đồng.

- Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền 5.497.202.834 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Biểu số 2.11: Bảng cân đối tài khoản năm 2017

Đơn vị: Công ty TNHH An Hiệp Phát

Địa chỉ: Số 462, đường 5 cũ - Phường Hùng Vương - Quận Hồng Bàng

– Thành phố Hải Phòng .

Mẫu số F01- DNN(Ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC
ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Năm 2017**

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

SH TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	1.330.378.540	-	36.542.098.408	32.375.274.114	5.497.202.834	-
112	Tiền gửi Ngân hàng	2.893.396.174	-	77.016.816.848	79.846.881.518	63.331.504	-
131	Phải thu khách hàng	21.027.110.968	-	47.788.897.840	52.670.394.162	16.145.614.646	-
133	Thuế GTGT được khấu trừ	470.757.458	-	4.972.874.654	4.628.948.110	814.684.002	-
138	Phải thu khác	2.113.790.000	-	2.566.174.276	2.033.790.000	2.646.174.276	-
156	Hàng hóa	1.763.369.750	-	59.311.296.530	54.661.057.792	6.403.608.488	-
242	Chi phí trả trước	63.378.878	-	23.618.182	50.559.970	36.437.090	-
331	Phải trả cho người bán	-	1.362.350.170	54.568.693.838	54.118.110.052	-	911.766.384
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	40.199.562	-	4.696.948.110	4.682.944.682	54.202.990	-
334	Phải trả người lao động	-	-	1.080.000.000	1.080.000.000	-	-
341	Vay và nợ thuê tài chính	-	10.515.107.344	1.700.340.000	3.700.000.000	-	12.514.767.344
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	20.627.723.948	-	-	-	20.627.723.948

421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	226.804.294	-	-	203.986.284	22.818.010	-
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-		46.531.115.120	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	10.498.200.722	10.498.200.722	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	54.794.527.792	54.794.527.794	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	321.566.666	321.566.666	-	-
642	Chi phí quản lý kinh doanh	-	-	1.658.238.528	1.658.238.528	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	50.996.572	50.996.572	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	57.029.315.842	57.029.315.842	-	-
	Tổng cộng	32.803.811.060	32.803.811.060	471.688.657.912	471.688.657.912	34.659.608.366	34.659.608.366

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 27 tháng 02 năm 2018
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty TNHH An Hiệp Phát)

2.2.2.5. Bước 5: Lập Báo cáo tình hình tài chính năm 2017 tại Công ty TNHH An Hiệp Phát.

Cột số đầu năm: Số liệu được lấy từ số liệu “cột cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH An Hiệp Phát năm 2016.

Cột số cuối năm: kế toán căn cứ vào các Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối tài khoản năm 2017 của Công ty TNHH An Hiệp Phát để lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Báo cáo tình hình tài chính được tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ trên sổ Cái các TK 111 “Tiền mặt” số tiền là: **5.497.202.834** đồng; TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” số tiền là: **63.331.504** đồng; số dư Nợ TK 1281 “Tiền gửi có kì hạn” số tiền là **0** đồng; số dư Nợ TK1288 “Các khoản đầu tư khác năm giữ đến ngày đáo hạn” số tiền là: **0** đồng.

$$\text{Mã 110} = 5.497.202.834 + 63.331.504 + 0 + 0 = 5.560.534.338 \text{ đồng.}$$

II. Đầu tư tài chính (Mã số 120)

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 122} + \text{Mã số 123} + \text{Mã số 124}$$

1. Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 122)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 123)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (Mã số 124)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 122} + \text{Mã số 123} + \text{Mã số 124} = 0 \text{ đồng}$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \text{Mã số 136}$$

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: **16.145.614.646** đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 133)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Phải thu khác (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ của các TK 1288 (phải thu về cho vay) số tiền là: **0** đồng; TK 1368 “ Phải thu nội bộ khác” số tiền là: **0** đồng, TK 1386 “ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược” số tiền là: **0** đồng, Nợ TK 1388 “ Phải thu khác” số tiền là: **2.646.174.276** đồng, Nợ TK 334 “ Phải trả người lao động” số tiền là: **0** đồng, Nợ TK 338 “ Phải trả, phải nộp khác” số tiền là: **0** đồng, Nợ TK 141 “ Tạm ứng” số tiền là **0** đồng.

Mã số 134 = **2.646.174.276** đồng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 135)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

6. Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 136)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 = 16.145.614.646 + 0 + 0 + 2.646.174.276 + 0 + 0 = 18.791.788.922 đồng.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 142

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu" số tiền là **0** đồng, TK 153 "Công cụ, dụng cụ" số tiền là **0** đồng , TK 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" số tiền là **0** đồng, TK 155 "Thành phẩm" số tiền là **0** đồng, TK 156 "Hàng hóa" số tiền là **6.403.608.488** đồng , 157 "Hàng gửi đi bán" số tiền là **0** đồng.

Mã số 141 = 0 + 0 + 0 + 0 + 6.403.608.488 + 0 = 6.403.608.488 đồng.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 142)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 142 = 6.403.608.488 + 0 = 6.403.608.488 đồng

V. Tài sản cố định (Mã số 150)

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152}$$

1. Nguyên giá (Mã số 151)

Số liệu này được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái của TK 211 “Tài sản cố định”, số tiền 2.975.534.526 đồng.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 152)

Số liệu được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái TK 214 “Hao mòn tài sản cố định” và ghi âm, số tiền (605.350.690) đồng.

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} = 2.975.534.526 + (605.350.690) = 2.370.183.836 \text{ đồng.}$$

VI. Bất động sản đầu tư (Mã số 160)

$$\text{Mã số 160} = \text{Mã số 161} + \text{Mã số 162}$$

1. Nguyên giá (Mã số 161)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 162)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 160} = \text{Mã số 161} + \text{Mã số 162} = 0 + 0 = 0 \text{ đồng.}$$

VII. Xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 170)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 170} = 0 \text{ đồng.}$$

VIII. Tài sản khác (Mã số 180)

$$\text{Mã số 180} = \text{Mã số 181} + \text{Mã số 182}$$

1. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 181)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 133 số tiền là: 814.684.002 đồng.

2. Tài sản khác (Mã số 182)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 242 "Chi phí trả trước" là **36.437.090** đồng, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” là **54.202.990** đồng.

$$\text{Mã số 182} = 36.437.090 + 54.202.990 = 90.640.080 \text{ đồng}$$

$$\text{Mã số 180} = \text{Mã số 181} + \text{Mã số 182} = 814.684.002 + 90.640.080 = 905.324.082 \text{ đồng.}$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 + Mã số 160 + Mã số 170 + Mã số 180 = 5.560.534.338 + 0 + 18.791.788.922 + 6.403.608.488 + 2.370.183.836 + 0 + 0 + 905.324.082 = 34.031.439.666 đồng.

PHẦN NGUỒN VỐN

I- Nợ phải trả (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320

1. Phải trả người bán (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả người bán là tổng các số dư Có chi tiết của TK 331 "Phải trả người bán" trên bảng tổng hợp chi tiết TK 331 số tiền là **911.766.384** đồng.

2. Người mua trả tiền trước (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên sổ chi tiết TK 131 số tiền là **0** đồng.

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333 số tiền **0** đồng.

4. Phải trả người lao động (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 334 "Phải trả người lao động" trên sổ cái TK 334 số tiền là **0** đồng.

5. Phải trả khác (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 335 "Chi phí phải trả" số tiền là **0** đồng, TK 3368 "Phải trả nội bộ khác" số tiền là **0** đồng, TK 338 "Phải trả, phải nộp khác" số tiền là **0** đồng, TK 138 "Phải thu khác" số tiền là **0** đồng, số dư Nợ TK1361 "Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc" số tiền là: **0** đồng

Mã số 315 = 0 + 0 + 0 = 0 đồng.

6. Vay và nợ thuê tài chính (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính" là số dư Có chi tiết của Tài khoản 341 "Vay và nợ thuê tài chính" số tiền **12.514.767.344** đồng.

7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 317)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

8. Dự phòng phải trả (Mã số 318)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu quỹ khen thưởng, phúc lợi là số dư Có tài khoản 353 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên sổ cái số tiền là **0** đồng.

10. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 320)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 300 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320
= 911.766.384 + 0 + 0 + 0 + 0 + 12.514.767.344 + 0 + 0 + 0 + 0 = 13.372.330.738
đồng.

II. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" số tiền là **9.627.723.948** đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu này được lấy từ số dư Có của TK 4118 "Vốn khác", số tiền **11.000.000.000** đồng

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" trên Sổ cái, số tiền (**22.818.010**) đồng.

Mã số 400 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 = 9.627.723.948 + 0 + 11.000.000.000 + 0 + 0 + 0 + (22.818.010) = 20.604.905.938 đồng

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN - Mã số 500

Mã số 500 = Mã số 300 + Mã số 400 = 13.372.330.738 + 20.604.905.938 = 34.031.439.666 đồng

Sau đây là Báo cáo tình hình tài chính tại TNHH An Hiệp Phát tại ngày 31/12/2017.

Biểu số 2.12: Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016/TT-BTC

Đơn vị: Công ty TNHH An Hiệp Phát

Mẫu số B01a- DNN

Địa chỉ: Số 462, đường 5 cũ –

(Ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-

Phường Hùng Vương - Quận Hồng Bàng - HP

BTC ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.560.534.338	4.223.774.714
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	124		-	-
III. Các khoản phải thu	130		18.791.788.922	23.140.900.968
1. Phải thu của khách hàng	131		16.145.614.646	21.027.110.968
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		-	-
4. Phải thu khác	134		2.646.174.276	2.113.790.000
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		-	-
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		6.403.608.488	1.753.369.750
1. Hàng tồn kho	141		6.403.608.488	1.753.369.750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản cố định	150		2.370.183.836	2.585.995.838
- Nguyên giá	151		2.975.534.526	2.884.625.436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		(605.350.690)	(298.629.597)
VI. Bất động sản đầu tư	160		-	-
- Nguyên giá	161		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		-	-

VII. XDCB dở dang	170		-	-
VIII. Tài sản khác	180		905.324.082	574.335.898
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		814.684.002	470.757.458
2. Tài sản khác	182		90.640.080	103.578.440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		34.031.439.666	32.278.377.168
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		13.372.330.738	11.837.257.952
1. Phải trả người bán	311		911.766.384	1.362.350.170
2. Người mua trả tiền trước	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-	-
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Phải trả khác	315		-	-
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		12.514.767.344	10.515.107.344
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		-	-
8. Dự phòng phải trả	318		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		-	-
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		-	-
II. Vốn chủ sở hữu	400		20.604.905.938	20.400.919.654
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		9.627.723.948	9.627.723.948
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.000.000.000	11.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(22.818.010)	(226.804.294)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		34.031.439.666	32.278.377.168

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty TNHH An Hiệp Phát)

2.2.2.6. Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

Sau khi lập xong Báo cáo tình hình tài chính, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Báo cáo tình hình tài chính, các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Báo cáo tình hình tài chính của Công ty TNHH An Hiệp Phát được hoàn thành.

2.3. Thực trạng tổ chức phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH An Hiệp Phát

Ở Công ty TNHH An Hiệp Phát, việc phân tích BCTHTC không được thực hiện. Phân tích BCTHTC là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo có thể đánh giá toàn diện và xác thực tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty. Như vậy là công ty đã bỏ qua một công cụ hỗ trợ đắc lực trong công tác quản trị tài chính để có thể ra các quyết định tốt hơn trong tương lai.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH AN HIỆP PHÁT

3.1. Đánh giá chung về công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Báo cáo tình hình tài chính nói riêng tại Công ty TNHH An Hiệp Phát.

Trong quá trình thực tập tại Công ty TNHH An Hiệp Phát, em nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích BCTHTC có những ưu điểm và hạn chế sau:

3.1.1. Những ưu điểm của công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Báo cáo tình hình tài chính nói riêng tại Công ty TNHH An Hiệp Phát

➤ Về tổ chức bộ máy quản lý

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới, phù hợp với nền kinh tế thị trường. Lãnh đạo các phòng chức năng ngoài thực hiện các nhiệm vụ chính của mình còn tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo đơn vị. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cho cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, chồng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức.

➤ Về tổ chức công tác kế toán

- Bộ máy kế toán của công ty có sự phân công rõ ràng. Kế toán trưởng đảm nhiệm tất cả việc tổng hợp các phần hành của kế toán khác, luôn đảm bảo cho công tác kế toán tại công ty hoạt động bình thường. Phân công nhiệm vụ cho các kế toán viên rõ ràng. Mỗi kế toán viên đảm nhận một số phần hành kế toán khác nhau, phù hợp với chuyên môn và năng lực của từng kế toán viên. Được phân công công việc rõ rệt nên các thành viên làm việc một cách chuyên nghiệp hơn, nghiệp vụ sâu hơn.

- Ban lãnh đạo công ty luôn quan tâm đến công tác kế toán. Công ty thường xuyên cử cán bộ kế toán đi tập huấn và nắm bắt về mọi chính sách mới nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của công ty luôn hoạt động hiệu quả và đúng chuẩn mực chế độ kế toán và thông tư mới do Bộ Tài chính ban hành. Hiện nay công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính.

➤ **Về hệ thống tài khoản**

Công ty vận dụng hệ thống tài khoản ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính. Công ty luôn cập nhật những thay đổi trong chế độ kế toán, đặc biệt là những chuẩn mực mới và các thông tư hướng dẫn, các quy định của Nhà nước.

➤ **Về hệ thống chứng từ**

Chứng từ mà công ty sử dụng để hạch toán đều theo mẫu biểu mà Bộ Tài chính ban hành từ: Phiếu thu, phiếu chi,... Hệ thống chứng từ được lập, kiểm tra luân phiên phù hợp với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Những thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi chép một cách đầy đủ, kịp thời, chính xác, đảm bảo phản ánh nhanh chóng tình hình biến động của công ty các chứng từ được lưu trữ theo từng loại, từng hợp đồng thuận lợi cho việc tìm kiếm, đối chiếu sổ sách.

➤ **Về hệ thống sổ sách**

- Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của kế toán viên, giúp công tác quản lý, tìm kiếm dữ liệu được tiến hành một cách thuận tiện, nhanh chóng.

- Công ty xác định các loại sổ sách, chứng từ theo đúng mẫu ban hành của chế độ tài chính hiện hành đảm bảo đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu ghi chép và phản ánh thông tin một cách chính xác.

➤ **Về công tác lập Báo cáo tình hình tài chính**

- Việc lập BCTHTC của Công ty được lên kế hoạch cụ thể, tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về nguyên tắc lập, yêu cầu, thời gian lập và gửi báo cáo đến nơi quy định. Trước khi lập BCTHTC đã tiến hành kiểm tra lại số liệu trên sổ chi tiết và tổng hợp đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ. Công tác kiểm soát tính chính xác và trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên, liên tục là một trong những yêu tố quan trọng giúp công tác lập BCTHTC của Công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán.

- Các sai sót trong tính toán được điều chỉnh, sửa chữa kịp thời để đảm bảo tính chính xác, trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính.

3.1.2. Những hạn chế của công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Báo cáo tình hình tài chính nói riêng tại Công ty TNHH An Hiệp Phát.

- Đội ngũ kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa cao. Ngoài kế toán trưởng có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng thì các kế toán viên còn nhiều hạn chế trong chuyên môn, dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, dẫn đến thiếu sót trong việc tổng hợp số liệu để lập Báo cáo tài chính.

- Sau khi lập Báo cáo tài chính, công ty chưa tiến hành phân tích Báo cáo tài chính nói chung cũng như BCTHTC nói riêng nên chưa thấy rõ được tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của công ty. Vì vậy mà không thấy được những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến kết quả kinh tế trong tương lai. Do đó, không đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ đưa ra các quyết định quản lý tài chính một cách chính xác và đầy đủ cũng như các giải pháp khắc phục những hạn chế còn tồn tại trong công ty.

- Công tác kế toán tại công ty vẫn dựa vào lối hạch toán thủ công truyền thống. Tuy đã ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán nhưng mới chỉ dừng lại ở việc mở sổ sách và tính toán trên Microsoft Office (Word, Excel,..) nên khối lượng công việc của các kế toán viên còn khá lớn, chưa giảm bớt được áp lực về thời gian, tính chính xác trong khâu lập sổ sách cũng như các báo cáo tài chính.

3.2. Một số kiến nghị hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH An Hiệp Phát

Qua thời gian thực tập tại Công ty TNHH An Hiệp Phát, được thực tế quan sát, tìm hiểu công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của đơn vị, em thấy công tác kế toán tại công ty đã cơ bản tuân thủ theo đúng quy định và chế độ của Nhà nước, phù hợp với điều kiện hoạt động của công ty hiện nay. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm vẫn còn một số nhược điểm cần được khắc phục. Với góc độ là sinh viên và vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế công tác kế toán tại công ty, em xin mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty. Cụ thể như sau:

3.2.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty nên lập kế hoạch phân tích Báo cáo tình hình tài chính.

Để công tác phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua Báo cáo tình hình tài chính được hiệu quả, công ty nên xây dựng quy trình phân tích Báo cáo tình hình tài chính với các bước như sau:

❖ **Bước 1: Lập kế hoạch phân tích**

➤ Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần phải xác định rõ mục tiêu, kế hoạch và các chỉ tiêu cần phân tích. Phải có mục tiêu phân tích rõ ràng vì nếu mục tiêu phân tích khác nhau thì phạm vi phân tích sẽ khác nhau. Việc càng xác định rõ mục tiêu phân tích thì công tác phân tích càng đạt hiệu quả cao.

➤ Xác định nội dung phân tích: Nội dung phân tích Báo cáo tình hình tài chính có thể như sau:

- + Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản
 - + Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn
 - + Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp
- Xác định rõ chỉ tiêu cần phân tích: Báo cáo tình hình tài chính.
- Xác định rõ thời gian mà chỉ tiêu phân tích phát sinh và hình thành.
- Xác định rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
- Xác định nguồn số liệu phân tích và người thực hiện công việc phân tích.

❖ **Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích**

➤ Nguồn số liệu phục vụ cho công tác phân tích phải được kiểm tra tính xác thực, nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu phải thống nhất theo quy định của chế độ kế toán hiện hành và liên quan đến các chỉ tiêu cần phân tích như: Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính) của công ty 2 năm gần nhất với năm cần phân tích; số liệu của các công ty cùng ngành....

➤ Xử lý số liệu: Do tài liệu được lấy từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý của các số liệu đưa vào tính toán, lựa chọn phương pháp phân tích thích hợp với mục tiêu đề ra để đảm bảo đánh giá được tình hình, xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý. Đây là khâu quan trọng nhất, quyết định chất lượng của công tác phân tích.

➤ Lập bảng tính chênh lệch giữa số cuối kỳ và số đầu kỳ, kỳ phân tích và kỳ kế hoạch của các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán (báo cáo tình hình tài chính).

- Xây dựng hệ thống các hệ số tài chính liên quan.

➤ Khi phân tích cần chú trọng đến những chỉ tiêu có biến động lớn, đồng thời đặt trong mối liên hệ với các chỉ tiêu khác liên quan để đưa ra đánh giá chính xác, khách quan và toàn diện về tình hình tài chính của công ty.

❖ **Bước 3: Lập báo cáo phân tích**

- Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.
- Chỉ ra được các nguyên nhân, nhân tố cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.
- Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những tồn tại thiếu sót, phát huy ưu điểm, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng bên trong công ty.

3.2.2 Ý kiến thứ hai: Công ty nên phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, nguồn vốn thông qua thông tư 133/2016/TT-BTC.

a. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản của công ty:

Tài sản trong doanh nghiệp chiếm một vị trí rất quan trọng, nó thể hiện năng lực sản xuất hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Tài sản nhiều hay ít, tăng hay giảm, phân bổ cho từng khâu của quá trình sản xuất hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Với ý nghĩa quan trọng như vậy thì bộ kế toán của công ty nên tiến hành thực hiện nội dung Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản nhằm đánh giá tình hình tăng giảm tài sản, tình hình phân bổ tài sản có hợp lý hay không?

Căn cứ Báo cáo tình hình tài chính năm 2017 của công ty ta lập bảng phân tích biến động và cơ cấu tài sản (**Biểu số 3.1**).

Biểu số 3.1: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
TÀI SẢN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.223.774.714	5.560.534.338	1.336.759.624	31,65	13,09	16,34
II. Đầu tư tài chính	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu	23.140.900.968	18.791.788.922	(4.349.112.046)	(18,79)	71,69	55,22
IV. Hàng tồn kho	1.753.369.750	6.403.608.488	4.650.238.738	265,22	5,43	18,82
V. Tài sản cố định	2.585.995.838	2.370.183.836	(215.812.002)	(8,35)	8,01	6,96
VI. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
VII. XDCB dở dang	-	-	-	-	-	-
VIII. Tài sản khác	574.335.898	905.324.082	330.988.184	57,63	1,78	2,66
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	32.278.377.168	34.031.439.666	1.753.062.498	5,43	100	100

Nhận xét:

Chỉ tiêu “*Tiền và các khoản tương đương với tiền*” năm 2017 so với năm 2016 tăng 1.336.759.624 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 31,65%. Xét trên góc độ khả năng thanh toán thì đây là biểu hiện tốt vì Công ty đã có lượng tiền dự trữ tăng lên để đáp ứng nhu cầu thanh toán của Công ty, nhất là khi doanh nghiệp có nhu cầu thanh toán ngay. Nhưng xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc tồn quỹ nhiều lại làm cho hiệu quả sử dụng vốn giảm.

Chỉ tiêu “*Các khoản phải thu*” năm 2017 giảm 4.349.112.046 đồng so với năm 2016, tương ứng với tỷ lệ giảm 18,79%. Nguyên nhân là do doanh nghiệp đã có chính sách, kế hoạch thu hồi nợ, làm giảm các khoản phải thu khách hàng. Đây được coi là sự cố gắng lớn của Công ty trong việc đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ, điều này giúp cho Công ty ngày càng có thêm vốn để quay vòng trong kinh doanh, không bị lệ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay. Do đó, trong thời gian tới Công ty cần phát huy hơn nữa ưu điểm này để phấn đấu giảm tỷ trọng của khoản mục này trong tổng Tài sản. Tuy nhiên chỉ tiêu này vẫn chiếm tỷ trọng cao làm bị chiếm dụng vốn, Công ty cần lập kế hoạch tài chính dài hạn nhằm thực hiện cân đối dòng tiền trong dài hạn, thực hiện phân tích tình huống nhằm kiểm tra khả năng cân đối tài chính.

b. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn của công ty:

Phân tích nguồn vốn là một nội dung rất quan trọng trong công tác phân tích tài chính của doanh nghiệp. Sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty đang gặp phải.

Cũng giống như phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản, để phân tích nội dung này ta căn cứ vào BCTHTC năm 2017 ta có bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn. **(Biểu số 3.2)**

Biểu số 3.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
I. Nợ phải trả	11.877.457.514	13.426.533.728	1.549.076.214	13,04	36,80	39,45
+ Nợ ngắn hạn	11.877.457.514	13.426.533.728	1.549.076.214	13,04	36,80	39,45
+ Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
II. Vốn chủ sở hữu	20.400.919.654	20.604.905.938	203.986.284	1,00	63,20	60,55
+ Vốn chủ sở hữu	20.400.919.654	20.604.905.938	203.986.284	1,00	63,20	60,55
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	32.278.377.168	34.031.439.666	1.753.062.498	5,43	100	100

Nhận xét:

Công tác đánh giá tình hình tài chính của Công ty sẽ không đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản. Vì vậy, để hiểu rõ hơn tình hình tài chính của Công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn. Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH An Hiệp Phát (Biểu 3.2).

Phân tích cơ cấu nguồn vốn chúng ta thấy, để có vốn cho hoạt động kinh doanh, Công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của nguồn vốn. Qua đó có thể thấy mức độ hoạt động tài chính và khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của Công ty.

Thông qua số liệu tính toán được ở Biểu 3.2 ta thấy Tổng nguồn vốn của năm 2017 so với năm 2016 tăng 1.753.062.498 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 5,43%. Điều đó chứng tỏ trong năm 2017 khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn của Công ty tăng lên, do đó Công ty có điều kiện mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh. Sự tăng nguồn vốn phụ thuộc vào hai yếu tố là Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Nhưng nguồn vốn năm 2017 tăng so với năm 2016 chủ yếu là do Vốn chủ sở hữu tăng. Cụ thể:

“*Vốn chủ sở hữu*” năm 2017 tăng so với năm 2016 là 1.549.076.214 đồng, tương ứng với tỷ lệ 13,04%. Đi sâu vào phân tích ta thấy vốn chủ sở hữu tăng là do lợi nhuận sau thuế tăng, điều đó chứng tỏ trong năm 2017 Công ty làm ăn có lãi hơn so với những năm qua. Do đó làm cho vốn chủ sở hữu tăng. Đây là biểu hiện rất tốt, doanh nghiệp cần phát huy trong những kỳ tới.

Chỉ tiêu “*Nợ phải trả*” của Công ty năm 2016 là 11.877.457.514 đồng, chiếm tỷ trọng 36,8% trong tổng số nguồn vốn. Đến năm 2017 chỉ tiêu này tăng lên 13.426.533.728 đồng, chiếm 39,45%. Điều đó chứng tỏ Công ty chưa thanh toán được các khoản nợ vay, đây có thể xem là chiều hướng không tốt, doanh nghiệp cần khắc phục trong thời gian tới.

c. Phân tích tình hình tài chính Công ty TNHH An Hiệp Phát thông qua các tỷ số khả năng thanh toán.

Muốn đánh giá một cách toàn diện hơn về tình hình tài chính của Công ty TNHH An Hiệp Phát ta không chỉ dừng lại ở việc phân tích tình hình biến động, cơ cấu của tài sản và nguồn vốn mà còn phải đi sâu phân tích thêm một số tỷ số khả năng thanh toán để đánh giá đúng tình hình tài chính của công ty.

Để phân tích nội dung này, ta tiến hành phân tích các hệ số sau (**Biểu số 3.3**)

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2017 (lần)	Năm 2016 (lần)	Chênh lệch (lần)
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	2,5346	2,7176	(0,18)
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	2,3554	2,4946	(0,14)
3. Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,4141	0,3556	0,06

Biểu số 3.3 Phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH An Hiệp Phát

Nhận xét: Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- **Hệ số thanh toán tổng quát:** Năm 2017 là 2,5346 thấp hơn so với năm 2016 là 2,7176. Hệ số này cho biết năm 2017, cứ một đồng tiền vay thì có 2,5346 đồng tài sản đảm bảo. Tuy giảm nhưng ở cả hai năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.
- **Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:** Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2016, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 2,4946 đồng Tài sản ngắn hạn, nhưng sao năm 2017 thì một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo thanh toán bằng 2,3554 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2017 thấp hơn so với năm 2016, đó là dấu hiệu báo trước khó khăn tiềm ẩn về tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải trong tương lai.
- **Hệ số thanh toán nhanh:** Đây có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 0,3556 năm 2016 và tăng lên 0,4141 vào năm 2017. Hệ số của cả 2 năm đều nhỏ hơn 1 cho thấy Công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn.

Tóm lại: Thông qua việc phân tích, đánh giá ta thấy tình hình tài chính của Công ty đang tốt, tuy nhiên Công ty vẫn còn việc bị chiếm dụng vốn, bị khách hàng mua chịu, đặc biệt công ty đã làm chưa tốt công tác thu hồi công nợ. Chính

vì vậy nên doanh nghiệp cần tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính nói chung cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong tương lai.

3.3.2.3 Ý kiến thứ ba: Công ty cần nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

- Các nhân viên kế toán của công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp lên số liệu Báo cáo tài chính. Công ty cần đưa ra chính sách nâng cao trình độ chuyên môn của kế toán viên như cho nhân viên tham gia các lớp học nghiệp vụ kế toán, tìm hiểu sâu hơn về hoạt động kế toán. Nắm bắt kịp thời các văn bản luật, nghị định, thông tư để áp dụng và thực hiện tại Công ty.

- Đối với phòng kế toán cần phải có sự phân công công việc phù hợp với năng lực của mỗi kế toán viên. Mỗi một phần hành kế toán sẽ có một kế toán viên đảm nhiệm theo dõi.

- Tổ chức thi nâng bậc lương theo định kỳ cho kế toán viên, những kế toán có năng lực được hưởng mức lương xứng đáng.

3.3.2.4 Ý kiến thứ tư: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán.

Về việc áp dụng tin học vào kế toán trong điều kiện kỹ thuật điện toán đang có những bước phát triển nhanh chóng với nhiều thành tựu to lớn, việc sử dụng tin học vào lĩnh vực kế toán ngày càng được phổ biến và mang lại hiệu quả cao. Thực tế ở công ty đã trang bị thiết bị máy vi tính nhưng chỉ dừng lại ở việc mở sổ sách và tính toán trên Excel làm giảm tiến độ công việc. Vì vậy, công ty nên xem xét mua phần mềm kế toán để việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cũng như việc quản lý số liệu được thực hiện nhanh chóng, gọn nhẹ, hiệu quả và đảm bảo chất lượng của công việc.

Một số phần mềm kế toán đang được sử dụng nhiều trên thị trường để công ty có thể lựa chọn như: phần mềm kế toán Misa, phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING, phần mềm kế toán 3TSoft,...

Em xin được giới thiệu một vài phần mềm phổ biến nhất:

PHẦN MỀM KẾ TOÁN MISA

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sử

hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm, quản lý mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình

- Tính năng:

- Dễ dàng sử dụng
- Cập nhật các chế độ kế toán tài chính mới nhất
- Sử dụng rất nhiều hình ảnh nghiệp vụ, giúp cho người sử dụng dễ dàng hình dung ra được quy trình hạch toán kế toán.

Giá bán của phần mềm MISA SME.NET 2017 gói Enterprise với đầy đủ 16 phân hệ (Quỹ, Thủ Quỹ, Ngân hàng, Mua hàng, Bán hàng, Quản lý hoá đơn, Thuế, Kho, Thủ Kho, Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ, Tiền lương, Giá thành, Hợp đồng, Ngân sách, Tổng hợp) hiện nay là : 12.950.000 đồng.

Dưới đây là hình ảnh giao diện phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017:



PHẦN MỀM KẾ TOÁN FAST ACCOUNTING

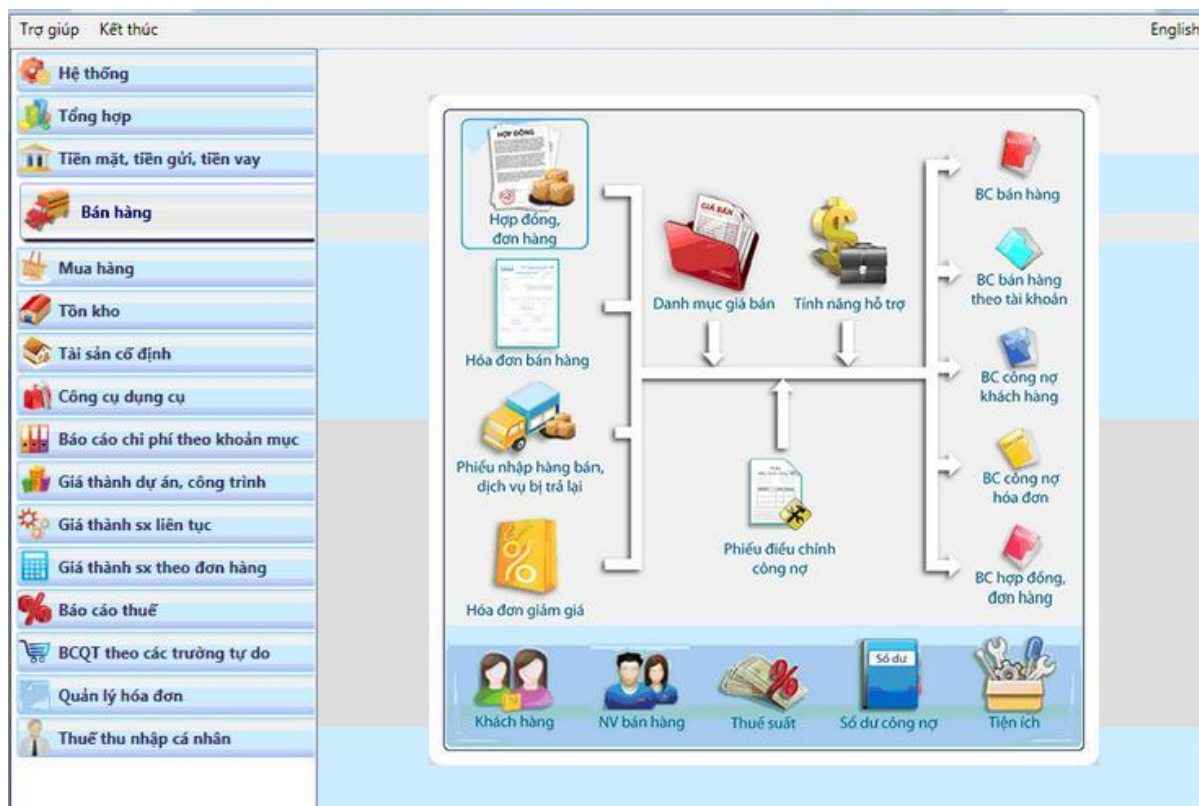
- Fast accounting là phần mềm kế toán được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Fast Accounting - Fast Accounting 11 được phát triển trên công nghệ của Microsoft, ngôn ngữ lập trình là C#.NET, cơ sở dữ liệu là SQL Server, có thể

chạy trên máy đơn lẻ, mạng nội bộ hoặc làm việc từ xa qua internet. Đặc biệt Fast Accounting 11 có thể chạy đồng thời dưới dạng ứng dụng windows hoặc ứng dụng web thông qua các trình duyệt phổ biến như Internet Exploer, Fire Fox, Chrome,...

Giá bán của phần mềm Fast Accounting 14 phân hệ là 9.900.000 đồng.

Dưới đây là hình ảnh giao diện phần mềm kế toán Fast Account:



Dựa trên thực tế, Công ty TNHH An Hiệp Phát có ngành nghề chính là bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, với các phần mềm kế toán kể trên, công ty nên áp dụng phần mềm kế toán Fast Accounting với 14 phân hệ để vừa phù hợp với tài chính của công ty vừa là phần mềm hỗ trợ tốt cho đặc thù của công ty xây dựng.

PHẦN MỀM KẾ TOÁN 3TSoft

- 3Tsoft là phần mềm kế toán được thiết kế dùng được cho bất kể doanh nghiệp lớn cũng như vừa và nhỏ.
- 3Tsoft sử dụng công nghệ hiện đại NET+Microsoft SQL Server.
- Phần mềm có tốc độ xử lý nhanh. gọn. nhẹ. phím tắt đồng nhất các phần hành. giúp người dùng cắt giảm hầu hết các thao tác “Nút bấm” và “Click chuột”...nâng cao tốc độ tác nghiệp. tiết kiệm thời gian.

- Bản quyền kép cho phép sao chép nhiều chứng từ sử dụng chung cho dữ liệu thuế- nội bộ. Công ty mẹ - các chi nhánh.
- Không giới hạn số máy tính sử dụng. số người sử dụng.
- Không giới hạn số công ty trên một phần mềm
- Cho phép kết nối dữ liệu qua internet.
- Cho phép cập nhật 100% dữ liệu trong excel bao gồm: Phiếu thu-chi. nhập- xuất. danh mục đối tượng. vật tư. hàng hóa. số dư đầu kỳ. tồn kho cuối kỳ.
- Phần mềm đa ngôn ngữ: Tiếng Việt. Anh-Việt. Việt-Nhật. Việt-Trung.Việt –Hàn.
- Linh hoạt sửa mẫu báo cáo. in ấn chứng từ sổ sách một cách dễ dàng.
- Chức năng kiểm tra sai sót. sửa chữa báo cáo; chứng từ một cách nhanh chóng. tiện ích.
- Vận dụng linh hoạt cho mọi loại hình dịch vụ. thương mại. sản xuất. xây dựng.
- Giá thành cực thấp với phiên bản tiếng Việt với mức phí 2.000.000 đồng.
- Dưới đây là hình ảnh giao diện phần mềm kế toán 3Tsoft:



Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán hay dùng, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là phù hợp với hình thức kinh doanh của Công ty, em thấy phần mềm kế toán MISA là phù hợp nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học và các trung tâm kế toán. Vì vậy, áp dụng phần mềm này trong quá trình hạch toán kế toán sẽ thuận tiện hơn rất nhiều, giảm áp lực đối với nhân viên kế toán.

KẾT LUẬN

Đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH An Hiệp Phát” đã giải quyết được một số vấn đề như sau:

❖ *Về mặt lý luận:*

Đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính

❖ *Về mặt thực tiễn:*

- Đã phản ánh đúng thực tế công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH An Hiệp Phát.

- Đã đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại công ty nói riêng.

- Đã đề xuất được một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH An Hiệp Phát.

+ Công ty nên lập kế hoạch phân tích Báo cáo tài chính

+ Công ty nên phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, nguồn vốn thông qua thông tư 133/2016/TT-BTC.

+ Công ty cần nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

+ Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào hạch toán kế toán.

Do còn hạn chế về trình độ lý luận và thực tiễn nên bài viết không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý, bổ sung của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em cũng xin chân thành cảm ơn Th.S Hòa Thị Thanh Hương đã hướng dẫn chỉ bảo tận tình cho em cùng với các cô và các chị trong phòng kế toán đã giúp em hoàn thiện bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng. Ngày tháng năm

Sinh viên

Nguyễn Vũ Quý